

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
CHỦ BIÊN: PGS.TS. NGUYỄN ĐĂNG DỜN

HỆ THỐNG BÀI TẬP,
BÀI GIẢI VÀ DẠNG ĐỀ THI

NGHIỆP VỤ
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

TÁI BẢN LẦN 1



NHÓM TÁC GIẢ BIÊN SOẠN:

- + PGS.TS. NGUYỄN ĐĂNG DỜN
- + PGS.TS. HOÀNG ĐỨC
- + PGS.TS. TRẦN HUY HOÀNG
- + PGS.TS. TRẦN THỊ XUÂN HƯƠNG
- + THS.GVC. NGUYỄN QUỐC ANH
- + NCS.GV. NGUYỄN THANH PHONG



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH



382,2

4250T

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH
CHỦ BIÊN: PGS.TS NGUYỄN ĐĂNG DỜN

HỆ THỐNG BÀI TẬP, BÀI GIẢI VÀ DẠNG ĐỀ THI MÔN NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (Tái bản Lần I)

Sử dụng theo Giáo trình Nghiệp vụ NHTM

Của tập thể tác giả:

PGS.TS. Nguyễn Đăng Dờn (Chủ biên)

PGS.TS. Hoàng Đức

PGS.TS. Trần Huy Hoàng

PGS.TS. Trần Thị Xuân Hương

ThS. GVC Nguyễn Quốc Anh

NCS. GV Nguyễn Thanh Phong

THƯ VIỆN

PD 6354

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HỒ CHÍ MINH

HỆ THỐNG BÀI TẬP, BÀI GIẢI VÀ DẠNG ĐỀ THI MÔN NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

PGS.TS. Nguyễn Đăng Dờn (Chủ biên)



CÔNG TY TNHH TM-DV-QC HƯƠNG HUY

* Trụ sở chính: 490B Nguyễn Thị Minh Khai, P.2, Q.3, TP.HCM

Tel: – 08. 38337462, 3, 4, 5, 6 – Fax: 08.38337462

– 08. 38301659 – 38301660

* Chi nhánh: 41 Đào Duy Từ, F.5, Q.10, TP.HCM

(Đối diện cổng 3; Trường Đại học Kinh tế TP.HCM,

Cơ sở B, 279, Nguyễn Tri Phương)

Tel: 08. 38570424 – Fax: 08.38337466

E-mail: nhasachkinhte@hcm.fpt.vn

Website: www.nhasachkinhte.vn

Sách đã được Nhà Sách Kinh Tế giữ bản quyền và phát hành độc quyền.

Mọi hình thức và phương tiện vi phạm bản quyền (photo, sao chép, in ấn, lưu trữ hoặc chuyển thành văn bản điện tử qua mạng Internet) không được sự đồng ý của Nhà Sách Kinh Tế là vi phạm Luật Bảo vệ Quyền Sở hữu Trí tuệ và bị đưa ra trước pháp luật.

LỜI NÓI ĐẦU



Nghiệp vụ NHTM là một môn học trong chương trình đào tạo thuộc chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng. Môn học này cung cấp những kiến thức và kỹ năng quan trọng nhất cho người học trong việc thực hành và xử lý các mối quan hệ kinh doanh giữa các NHTM với các doanh nghiệp và khách hàng cá nhân.

Cuốn Giáo trình Nghiệp vụ NHTM được tập thể tác giả biên soạn không ngoài mục đích phục vụ tốt nhất cho mục tiêu và chương trình đào tạo của chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng và các chuyên ngành khác có liên quan. Cuốn giáo trình này đã và đang được Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh và các trường khác trong cả nước thuộc khối ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh sử dụng trong giảng dạy và học tập. Tính khoa học và thực tiễn của cuốn giáo trình Nghiệp vụ NHTM do tập thể giảng viên biên soạn khiến người học vừa dễ dàng nắm bắt kiến thức nghiệp vụ chuyên môn, vừa có điều kiện để tiếp cận công tác thực tế khi tốt nghiệp ra trường.

Nhằm hỗ trợ tối đa cho việc học tập và nghiên cứu môn Nghiệp vụ NHTM, chúng tôi tổ chức biên soạn cuốn **Hệ thống Bài tập, Bài giải và dạng Đề thi môn Nghiệp vụ NHTM** dựa trên yêu cầu tiếp cận và cập nhật kiến thức thực tế về môn Nghiệp vụ NHTM, đồng thời cung cấp các dạng đề thi môn Nghiệp vụ NHTM đã được áp dụng để bạn đọc có thể tham khảo thêm và có phương hướng xử lý.

Cuốn sách này được chia làm hai phần :

+ **Phần I:** Bài tập tình huống và bài giải trực tiếp, giúp người học nắm bắt phương pháp xử lý các nội dung liên quan đến nghiệp vụ tín dụng của NHTM. Trong phần này, mỗi bài tập tình huống đều được giải trực tiếp, tạo điều kiện cho học viên dễ dàng so sánh đối chiếu, tránh sự nhầm lẫn. Tuy nhiên các bài giải chỉ mang tính chất hướng dẫn, người học có thể chọn cho mình một phương pháp phù hợp để xử lý các bài tập tình huống này.

+ **Phần II:** Các dạng đề thi môn nghiệp vụ NHTM đã được sử dụng cho các khóa đào tạo chính quy tập trung, không tập trung, và các hệ đào tạo tại chức. Phần này giúp người học có cách nhìn tổng quát và phân bổ thời gian để giải quyết các yêu cầu của đề thi.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc. Nếu các bạn có bất kỳ một thắc mắc nào, hoặc những góp ý bổ sung chỉnh sửa cho cuốn sách, chúng tôi sẵn sàng tiếp nhận với thái độ cầu tiến và tấm lòng biết ơn. Thư từ, bài góp ý xin gửi theo địa chỉ E-Mail: nguyendangdonhp@yahoo.com

Chúc các bạn thành công!

Nhóm tác giả!

Chương I

TỔNG QUAN VỀ NHTM VÀ NGHIỆP VỤ NGUỒN VỐN TRONG NHTM

Bài 1: Số liệu tại ngân hàng thương mại Sài Gòn A (Đơn vị: triệu đồng)

I. Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2008.

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
I. Tiền mặt tại quỹ	3.763.000	I. Tiền gửi của các TCTD	5.515.000
II. Tiền gửi tại NHNN	4.429.000	II. Vay NHNN & TCTD	2.042.000
III. Tiền gửi tại các TCTD	4.925.000	1) Vay NHNN	1.200.000
IV. Cho vay các TCTD khác	2.083.000	2) Vay các TCTD	842.000
V. Cho vay TCKT và cá nhân	35.085.000	III. Tiền gửi các TCKT và dân cư	43.062.500
1) Cho vay ngắn hạn	20.500.000	1) Tiền gửi không kỳ hạn	19.652.500
2) Cho vay trung dài hạn	14.585.000	2) Tiền gửi có kỳ hạn	23.410.000
VI. Các khoản đầu tư	7.794.500	IV. Vốn tài trợ ủy thác	-
1) Đầu tư chứng khoán	7.294.500	V. Phát hành giấy tờ có giá	6.697.500
2) Góp vốn, liên doanh	500.000	VI. Tài sản nợ khác	5.404.000
VII. Tài sản	1.675.000	VII. Vốn và các quỹ NH	3.489.500
1) TSCĐ	1.295.000	1) Vốn điều lệ	3.000.000
2) Tài sản khác	380.000	2) Các quỹ của NH	489.500
Tổng cộng tài sản	66.210.500	Tổng cộng nguồn vốn	66.210.500

PHẦN I
HỆ THỐNG BÀI TẬP & BÀI GIẢI

II. Báo cáo thu nhập và chi phí năm 2008:

A. Tổng thu nhập:	: 10.008.500
Trong đó:	
– Thu từ hoạt động tín dụng	: 5.750.000
– Thu từ hoạt động dịch vụ	: 2.672.500
– Các khoản thu nhập khác còn lại	: 1.586.000
B. Tổng chi phí:	: 8.312.700
Trong đó:	
– Chi phí hoạt động tín dụng	: 4.497.500
– Chi phí hoạt động dịch vụ	: 1.013.500
– Chi phí cho nhân viên	: 617.200
– Các khoản chi khác còn lại	: 2.184.500

Yêu cầu:

1. Xác định lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận ròng của NHTM Sài Gòn A. Biết rằng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với thuế suất 28%/năm.
2. Tính ROA và ROE và cho nhận xét về hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM Sài Gòn A. Biết rằng ROA và ROE bình quân chung toàn ngành lần lượt là 1,5% và 30%.
3. Nếu HĐQT quyết định sử dụng 30% lãi ròng để chia lãi cổ phần, thì tỷ suất cổ tức của NHTM Sài Gòn A là bao nhiêu phần trăm cho năm 2008?

4. Xác định các tỷ lệ sau đây tại NHTM Sài Gòn A.
 - a) Dự trữ sơ cấp / Tổng nguồn vốn
 - b) Dự trữ sơ cấp / Tổng nguồn vốn huy động
 - c) Tổng dư nợ / Tổng nguồn vốn huy động
 - d) Tổng nguồn vốn huy động / Tổng nguồn vốn
 - e) Tổng nguồn vốn huy động / Vốn chủ sở hữu (Hệ số đòn bẩy)
 - f) Thu nhập lãi / Tổng dư nợ
 - g) Chi phí lãi / Tổng nguồn vốn huy động.
5. Biên chế lao động toàn hệ thống của NHTM Sài Gòn A là 3.620 người. Hãy xác định thu nhập bình quân/1 lao động và lãi ròng bình quân đầu người tại NHTM Sài Gòn A.

Bài giải:

Đây là bài tập đầu tiên, cung cấp các thông tin cơ bản trong báo cáo tài chính của một NHTM. Bài này giúp người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh) có cách nhìn tổng quát về hoạt động kinh doanh, các cơ cấu tài chính trong một NHTM. Đây là bài tập cung cấp bức tranh toàn cảnh của một NHTM, giúp các bạn quan sát, phân tích, đánh giá các mặt hoạt động kinh doanh của một NHTM ở mức độ tổng quát nhất, để từ đó đi vào các mặt nghiệp vụ cụ thể của NHTM.

Theo dữ liệu và yêu cầu của bài toán, chúng ta lần lượt giải quyết các vấn đề sau:

1. Xác định lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận ròng của NHTM Sài Gòn A.

a) Lợi nhuận trước thuế = Tổng thu nhập – Tổng chi phí.

$$= 10.008.000 - 8.312.700 = 1.695.800$$

b) Lợi nhuận sau thuế (lợi nhuận ròng)

$$= \text{Lợi nhuận trước thuế} - \text{Thuế TNDN}$$

$$= 1.695.800 - (1.695.800 \times 28\%) = 1.220.976$$

2. Tính ROA và ROE và cho nhận xét về hiệu quả kinh doanh của NHTM Sài Gòn A.

ROA (Return on Asset)

$$= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tài sản có bình quân}} = \frac{1.220.976}{66.210.500} \times 100 = 1,84\%$$

ROE (Return on Equity)

$$= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{1.220.976}{3.489.500} \times 100 = 34,99\%$$

Nhận xét về hiệu quả kinh doanh của NHTM Sài Gòn A:

- ROA của NHTM Sài Gòn A 1,84% cao hơn ROA bình quân chung của toàn ngành là 1,50%, chứng tỏ hiệu suất và hiệu quả sử dụng tài sản tại NHTM Sài Gòn A là tốt.
- ROE của NHTM Sài Gòn A là 34,99% cao hơn ROE bình quân chung của toàn ngành là 30%, chứng tỏ NHTM Sài Gòn A sử dụng đồng vốn kinh doanh có hiệu quả cao.

3. Nếu HĐQT quyết định sử dụng 30% lãi ròng để chia cổ tức thì số cổ tức sẽ là $1.220.976 \times 30\% = 366.292,8$. Nếu đem so sánh với số vốn cổ phần (vốn điều lệ) ta có tỷ suất cổ tức (năm 2008) là $\frac{366.292,8}{3.000.000} \times 100 = 12,21\%$.
4. Xác định các tỷ lệ để đánh giá cơ cấu tài chính của NHTM Sài Gòn A.

a) Dự trữ sơ cấp / Tổng nguồn vốn:

* Dự trữ sơ cấp gồm:

– Tiền mặt tại quỹ	:	3.763.000
– Tiền gửi tại NHNN	:	4.429.000
– Tiền gửi tại các TCTD	:	<u>4.925.000</u>
Cộng	=	13.117.000

* Tổng nguồn vốn : 66.210.500

$$\text{Đạt tỷ lệ: } \frac{13.117.000}{66.210.500} \times 100 = 19,81\%$$

(Thông thường tỷ lệ này biến động trong khoảng 15% đến 20%).

b) Dự trữ sơ cấp / Tổng nguồn huy động

* Dự trữ sơ cấp : 13.117.000

* Tổng nguồn huy động gồm:

– Tiền gửi của các TCTD	:	5.515.000
– Vay NHNN và các TCTD	:	2.042.000

- Tiền gửi các TCKT và dân cư : 43.062.000
- Phát hành giấy tờ có giá : 6.697.500
- Cộng = **57.316.500**

* Tỷ lệ dự trữ sơ cấp / Tổng nguồn huy động

$$= \frac{13.117.000}{57.316.500} \times 100 = 22,89\%$$

(Tỷ lệ này thường biến động từ 20% đến 25%).

c) Tổng dư nợ / Tổng nguồn vốn huy động

* Tổng dư nợ gồm:

- Cho vay các TCTD khác : 2.083.000
- Cho vay các TCKT và cá nhân: 35.085.000
- Cộng = **37.168.000**

* Tỷ lệ tổng dư nợ / Tổng nguồn huy động

$$= \frac{37.168.000}{57.316.500} \times 100 = 64,85\%$$

(Tỷ lệ thông thường từ 60% đến 80%)

d) Tổng nguồn vốn huy động / Tổng nguồn vốn

$$= \frac{57.316.500}{66.210.500} \times 100 = 86,57\%$$

e) Tổng nguồn vốn huy động / Vốn chủ sở hữu (Hệ số đòn bẩy).

$$= \frac{57.316.500}{3.489.500} = 16,43 \text{ lần}$$

(Hệ số này bình quân khoảng 15 lần)

f) Thu nhập lãi / Tổng dư nợ

$$= \frac{5.750.000}{37.168.000} \times 100 = 15,47\%$$

g) Chi phí lãi / Tổng huy động

$$= \frac{4.497.500}{57.316.500} \times 100 = 7,85\%$$

5. Xác định mức thu nhập bình quân và lãi ròng bình quân đầu người tại NHTM Sài Gòn A.

* Thu nhập bình quân/người/năm =

$\frac{\text{Chi phí cho nhân viên}}{\text{Tổng số lao động}}$

$$= \frac{617.200}{3620} = 170,497$$

(Bình quân: 14.208.000đ/tháng/người): Khá cao

* Lãi ròng bình quân /người/năm = $\frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng số lao động}}$

$$= \frac{1.220.976}{3620} = 337,286$$

Bài 2: Công ty An Khánh làm thủ tục xin mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại NHTM KD, TK bắt đầu hoạt động từ năm 2007 đến nay. Tình hình số dư (dư có) trên tài khoản của Công ty An Khánh tháng 12/2008 như sau:

Đơn vị: 1.000đ

Ngày 01/12	Số dư: 13.000.000	Ngày 23/12	Số dư: 25.000.000
Ngày 05/12	Số dư: 14.500.000	Ngày 25/12	Số dư: 18.000.000
Ngày 10/12	Số dư: 8.000.000	Ngày 28/12	Số dư: 12.000.000
Ngày 18/12	Số dư: 20.000.000	Ngày 31/12	Số dư: 9.000.000

Yêu cầu:

1. Tính lãi tiền gửi tháng 12/2008 cho công ty, biết rằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn là 0,35%/tháng.
2. Xác định số dư TK tiền gửi ngày 1/1/2009, biết rằng lãi tiền gửi không kỳ hạn được nhập vốn.

Bài giải:

1. Tính lãi tiền gửi không kỳ hạn tháng 12/2008 cho Công ty An Khánh.

Để tính lãi tiền gửi không kỳ hạn, ta vận dụng phương pháp tích số để tính lãi, bằng cách lập bảng kê tích số như sau:

Hệ thống Bài tập & Bài giải môn Nghiệp vụ NHTM

Ngày tháng	Số dư (Di)	Số ngày (Ni)	Tích số (DiNi)	Tiền lãi
A	(1)	(2)	(3)=(1)x(2)	(4)=(3)xL/S/30
01/12/08	13.000.000	4	52.000.000	6.067
05/12/08	14.500.000	5	72.500.000	8.458
10/12/08	8.000.000	8	64.000.000	7.467
18/12/08	20.000.000	5	100.000.000	11.667
23/12/08	25.000.000	2	50.000.000	5.833
25/12/08	18.000.000	3	54.000.000	6.300
28/12/08	12.000.000	3	36.000.000	4.200
31/12/08	9.000.000	1	9.000.000	1.050
Cộng		31	437.500.000	51.042

Nếu vận dụng công thức tính lãi theo tích số:

$$\text{Tiền lãi hàng tháng} = \sum DiNi \times \frac{L/S \text{ tháng}}{30}$$

Trong đó: $\sum DiNi$ là tổng số dư tính lãi (437.500.000)

$$\text{Tiền lãi tháng 12/08} = 437.500.000 \times \frac{0,35\%}{30} = 51.042$$

2. Xác định số dư TK tiền gửi ngày 1/1/2009 của Công ty An Khánh

- Lãi tiền gửi không kỳ hạn tháng 12/2008 sẽ được nhập vào vốn.
- Số dư TK tiền gửi Công ty An Khánh ngày 1/1/2009 sẽ là: $9.000.000 + 51.042 = 9.051.042$

Bài 3: Ngày 18/6/2008, ông Minh đến Ngân hàng X gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng với số tiền 100.000.000đ. Ngân hàng X công bố lãi suất tiền gửi TK 6 tháng là 0,6%/tháng, trả lãi cuối kỳ. Hãy tính xem, vào ngày đáo hạn (18/12/08) ông Minh sẽ nhận được bao nhiêu tiền?

Bài giải:

- Số tiền gốc ông Minh nhận được là 100.000.000đ.
- Tiền lãi ông Minh nhận được được tính theo công thức:

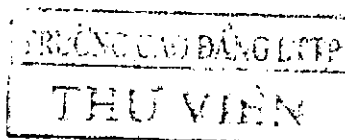
$$\text{Lãi tiết kiệm} = \text{Vốn gốc} \times \text{Số ngày gửi} \times \frac{L/S}{30}$$

$$(\text{Trả cuối kỳ}) = 100.000.000 \times (19/6 - 18/12) \times \frac{0,6\%}{30}$$

$$= 100.000.000 \times 183 \text{ ngày} \times \frac{0,6\%}{30}$$

$$= 3.660.000$$

Tổng số tiền ông Minh nhận được là 103.660.000đ.



PD 6354

Chương II

TÍN DỤNG NGẮN HẠN TÀI TRỢ KINH DOANH

Bài 4

Công ty Đại Khánh gửi hồ sơ vay vốn ngắn hạn đến NH Công thương với tình hình sau đây: (Đ/vị :1.000đ)

1. Kế hoạch năm 2009:

- Doanh thu theo giá vốn : 165.000.000
- Vòng quay vốn lưu động : 5 vòng/ năm

2. Số liệu thực tế đến 31/12/2008:

- Tài sản ngắn hạn (TS lưu động)	:	28.000.000
- Nợ ngắn hạn	:	18.000.000
- Số dư quỹ đầu tư phát triển	:	5.000.000
- Số dư quỹ dự phòng tài chính	:	1.890.000
- Số dư quỹ khen thưởng	:	2.200.000
- Số dư quỹ phúc lợi	:	1.010.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	:	1.350.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng	:	12.500.000
Trong đó: Vay ngân hàng khác	:	1.000.000

Yêu cầu:

1. Hãy dự kiến nhu cầu vốn lưu động năm 2009 cho công ty.Đại Khánh.

2. Xác định hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2009 cho công ty Đại Khánh.

Biết rằng trong năm 2009 Công ty không có nhu cầu vay trung dài hạn. Nêu nhận xét.

3. Tình hình vay và trả nợ của Công ty Đại Khánh tại NH Công thương tháng 12/2009 như sau:

Ngày tháng	Vay	Trả nợ
05/1/2009	-	500.000
10/1/2009		450.000
15/1/2009		300.000
18/1/2009	250.000	
20/1/2009		400.000
25/1/2009	350.000	
31/1/2009	100.000	

Tính lãi tiền vay tháng 1/2009 Công ty Đại Khánh phải trả cho NH Công thương (Tính đến ngày cuối tháng).

Bài giải:

1. Dự kiến nhu cầu VLD năm 2009 cho Công ty Đại Khánh

(Doanh thu thuần/ vòng quay VLD):

$$165.000.000 : 5 = 33.000.000$$

2. Xác định HMTD ngắn hạn năm 2009 cho Công ty Đại Khánh và nêu nhận xét

2.1. Xác định HMTD năm 2009 :

a. Nhu cầu VLĐ năm 2009 : 33.000.000

b. Vốn luân chuyển (TS ngắn hạn – Nợ ngắn hạn)

$$28.000.000 - 18.000.000 = 10.000.000$$

c. Vốn coi như tự có (Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối):

- Quỹ ĐTPT : 5.000.000

- Quỹ DPTC : 1.890.000

- Quỹ khen thưởng : 2.200.000

- Quỹ phúc lợi : 1.010.000

- Lợi nhuận chưa phân phối : 1.350.000

Cộng : **11.450.000**

d. Nguồn vốn khác (vay NH khác) 1.000.000

Hạn mức tín dụng ngắn hạn 2009:

$$(a - b - c - d) = 10.550.000$$

2.2. Nhận xét :

+ HMTD năm 2009: 10.550.000

+ Dư nợ thực tế đầu năm 2009:

$$11.500.000 (12.500.000 - 1.000.000)$$

+ HMTD nhỏ hơn dư nợ thực tế 950.000, Như vậy nhu cầu vốn tín dụng của Công ty Đại Khánh giảm, Công ty cần có kế hoạch trả nợ để rút số dư thực tế xuống ngang bằng hạn mức.

3. Tính lãi tháng 1/2009

Bảng kê tính lãi

Ngày tháng	Số dư	Số ngày	Tích số	Tiền lãi
01/1/2009	11.500.000	4	46.000.000	23.000
05/1/2009	11.000.000	5	55.000.000	27.500
10/1/2009	10.550.000	5	57.750.000	28.875
15/1/2009	10.250.000	3	30.750.000	15.375
18/1/2009	10.500.000	2	21.000.000	10.500
20/1/2009	10.100.000	5	50.500.000	25.250
25/1/2009	10.450.000	6	62.700.000	31.350
31/1/2009	10.550.000	1	10.550.000	5.275
Cộng		31		167.125

Bài 5: Công ty HTM gửi hồ sơ xin vay theo hạn mức tín dụng đến Ngân hàng Kiên Long, với các số liệu như sau: (Đơn vị: 1.000đ)

A. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2009

1. Tổng dự toán chi phí cả năm: 210.370.000

Trong đó chi phí không có tính chất sản xuất: 3.100.000

2. Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động 5% so với năm trước.

B. Số liệu thực tế năm 2008:

1. Doanh thu năm 2008 : 216.400.000

2. Các khoản giảm trừ : 30.400.000

3. Tài sản ngắn hạn:

Số đầu năm 2008 : 30.500.000

Số cuối năm 2008 : 31.500.000

Trích các số liệu trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2008

1. Tài sản ngắn hạn : 31.500.000

2. Nợ ngắn hạn : 25.500.000

3. Quỹ đầu tư phát triển : 3.800.000

4. Quỹ dự phòng tài chính : 2.200.000

5. Quỹ khen thưởng – phúc lợi : 2.950.000

6. Lãi chưa phân phối : 1.850.000

7. Vay ngắn hạn ngân hàng : 15.600.000

Trong đó:

– Vay NH khác : 1.600.000

– Vay NH Kiên Long : 14.000.000

Yêu cầu:

1. Dự tính hạn mức tín dụng (HMTD) ngắn hạn năm 2009 cho Công ty, biết rằng trong năm này, Công ty không có nhu cầu vay trung dài hạn.
2. Giả sử HMTD này được Ngân hàng Kiên Long chấp nhận. Hãy nêu nhận xét và xử lý.

Bài giải:

1. Dự tính hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2009 cho công ty HTM.

a) Tính toán xác định nhu cầu VLD năm 2009 của Công ty HTM.

* Tổng dự toán chi phí SXKD:

= Tổng dự toán chi phí – Chi phí không có tính chất sản xuất.

$$= 210.370.000 - 3.100.000 = 207.270.000$$

* Vòng quay VLD thực hiện năm 2008

$$= \frac{\text{Doanh thu thuần 2008}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

– Doanh thu thuần:

$$215.400.000 - 30.400.000 = 186.000.000$$

– TS ngắn hạn bình quân:

$$\frac{30.500.000 + 31.500.000}{2} = 31.000.000$$

– Vòng quay VLD năm 2008:

$$\frac{186.000.000}{31.000.000} = 6 \text{ vòng}$$

* Vòng quay VLD dự kiến năm 2009 tăng 5% so với năm 2008

$$\begin{aligned} & - \text{Vòng quay VLD năm 2009} \\ & \quad = 6 \times (1+5\%) = 6,3 \text{ vòng} \end{aligned}$$

* Nhu cầu VLD năm 2009

$$= \frac{207.270.000}{6,3} = \mathbf{32.900.000}$$

b) Xác định các nguồn vốn ngắn hạn hiện có của Công ty HTM.

* Vốn luân chuyển = TS ngắn hạn – Nợ ngắn hạn (VLD ròng) = 31.500.000 – 25.500.000 = 6.000.000

* Số dư các quỹ: Số dư các quỹ thường được cân đối trong nhu cầu vay vốn trung dài hạn. Tuy nhiên năm 2009 công ty HTM không có nhu cầu vay trung dài hạn, nên số dư các quỹ được sử dụng để cân đối nhu cầu vay ngắn hạn của công ty HTM.

Số dư các quỹ:

$$3.800.000 + 2.200.000 + 2.950.000 = 8.950.000$$

* Lãi chưa phân phối = 1.850.000

* Vay ngân hàng khác = 1.600.000

c) Dự tính HMTD ngắn hạn năm 2009 cho Công ty HTM.

Vận dụng phương pháp xác định HMTD, theo phương pháp phân tích dữ liệu, ta có:

HMTD ngắn hạn = Nhu cầu VLD – VLD ròng – Các nguồn vốn khác

Từ đó, có thể dự tính HMTD năm 2009 cho Công ty HTM như sau:

$$32.900.000 - 6.000.000 - (8.950.000 + 1.850.000 + 1.600.000) \\ = 14.500.000$$

2. Nhận xét và xử lý:

Ta thấy khi dự tính HMTD theo phương pháp phân tích như nói ở trên, phần vay ngắn hạn NH Kiên Long không đưa vào nguồn vốn, mà để ngoài cân đối. Sau đó chúng ta mới tiến hành phân tích so sánh giữa hạn mức tín dụng mới với số dư thực tế, để xem nhu cầu vay ngắn hạn tăng hay giảm.

- * Nếu HMTD > số dư nợ thực tế, tức là nhu cầu vay ngắn hạn tăng. Lúc này NH sẽ cho vay thêm số chênh lệch.
- * Nếu HMTD < số dư nợ thực tế, chứng tỏ nhu cầu vay ngắn hạn giảm, lúc này khách hàng không được vay thêm, mà phải trả nợ số chênh lệch cho ngân hàng để rút số dư xuống ngang bằng hạn mức.

Đối chiếu tình hình tại Công ty HTM ta thấy:

- HMTD năm 2009 : 14.500.000
- Dư nợ thực tế cuối năm 2008: 14.000.000

Tức là HMTD lớn hơn dư nợ thực tế. Vậy Ngân hàng Kiên Long có thể cho Công ty An Khánh vay thêm 500.000, nếu Công ty có nhu cầu. Sau đó vốn luân chuyển tăng, giảm, nhưng số dư tối đa không được vượt quá hạn mức 14.500.000.

Bài 6: Công ty Phúc An Khang được Ngân hàng Công thương cho vay vốn lưu động theo phương pháp luân chuyển.

(Đơn vị: 1.000đ)

1. Kế hoạch vay quý 4/2008 của công ty như sau:
 - Hạn mức tín dụng : 12.000.000
 - Vòng quay vốn tín dụng: 1,8 vòng/quý
2. Số liệu thực tế trên tài khoản cho vay luân chuyển quý 4/2008 như sau:
 - Số dư nợ đầu quý : 10.400.000
 - Tình hình vay, trả nợ trong quý như sau:

Ngày tháng	Số tiền vay	Số tiền trả nợ	Số dư nợ
01/10/2008			10.400.000
05/10/2008	1.500.000		11.900.000
09/10/2008	-	2.100.000	9.800.000
15/10/2008	1.000.000	1.200.000	9.600.000
23/10/2008	1.400.000	-	11.000.000
27/10/2008	-	1.800.000	9.200.000
30/10/2008	1.900.000	-	11.100.000
05/11/2008	900.000	-	12.000.000
10/11/2008	-	1.500.000	10.500.000
18/11/2008	-	1.500.000	9.000.000
25/11/2008	3.000.000	-	12.000.000
30/11/2008	-	2.000.000	10.000.000
05/12/2008	600.000	1.800.000	8.800.000
10/12/2008	2.000.000	1.500.000	9.300.000
16/12/2008	1.200.000	-	10.500.000
21/12/2008	1.700.000	1.600.000	10.600.000
25/12/2008	2.200.000	2.000.000	10.800.000
30/12/2008	-	1.400.000	9.400.000
31/12/008	1.500.000	-	10.900.000

Yêu cầu:

1. Tính lãi tiền vay tháng 10, tháng 11 và tháng 12 theo phương pháp tích số. Biết rằng Ngân hàng Công thương chọn tính lãi vào ngày 30 hàng tháng. Riêng tháng 12 được tính vào ngày 31. Lãi suất cho vay ngắn hạn là 1,35%/tháng.
2. Xác định vòng quay vốn tín dụng (VTD) quý 4/2008 của Công ty Phúc An Khang. Xử phạt nếu công ty không thực hiện đúng vòng quay vốn tín dụng.
3. Giả sử hạn mức tín dụng quý 1/2009 được xác định là 12.500.000. Hãy nêu nhận xét và hướng xử lý.

Bài giải:

1. Tính lãi tiền vay tháng 10, 11, 12/2008 theo phương pháp tích số.
Để tính lãi vay các tháng 10, 11, 12 ta lập bảng kê tính lãi hàng tháng như sau:
a) Bảng kê tính lãi tháng 10/2008:

(Thời gian tính lãi từ ngày 1/10 đến 30/10)

Ngày tháng	Số dư (Di)	Số ngày (Ni)	Tích số (DiNi)	Tiền lãi
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)x(3)	(5)=(4)xL/S/30
01/10	10.400.000	4	41.600.000	18.720
05/10	11.900.000	4	47.600.000	21.420
09/10	9.800.000	6	58.800.000	26.460
15/10	9.600.000	8	76.800.000	34.560
23/10	11.000.000	4	44.000.000	19.800
27/10	9.200.000	3	27.600.000	12.420
30/10	11.100.000	1	11.100.000	4.995
Cộng		30	307.500.000	138.375

Kiểm tra lại kết quả ta có: $307.500.000 \times \frac{1,35\%}{30} = 138.375$

b) Bảng kê tính lãi tháng 11/08

(Thời gian tính lãi từ ngày 31/10 – 30/11)

Ngày tháng	Số dư (Di)	Số ngày (Ni)	Tích số (DiNi)	Tiền lãi
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)x(3)	(5)=(4)xL/S/30
31/10/08	11.100.000	5	55.500.000	24.975
05/11/08	12.000.000	5	60.000.000	27.000
10/11/08	10.500.000	8	84.000.000	37.800
18/11/08	9.000.000	7	63.000.000	28.350
25/11/08	12.000.000	5	60.000.000	27.000
30/11/08	10.000.000	1	10.000.000	4.500
Cộng		31	332.500.000	149.625

Chú ý: Số dư ngày 30/10 đến ngày 5/11 là 11.100.000.
Do đó số dư ngày 31/10 là 11.100.000.

c) Bảng kê tính lãi tháng 12/2008

(Thời gian tính lãi từ ngày 1/12 đến 31/12)

Ngày tháng	Số dư (Di)	Số ngày (Ni)	Tích số (DiNi)	Tiền lãi
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)x(3)	(5)=(4)xL/S/30
01/12/08	10.000.000	4	40.000.000	18.000
05/12/08	8.800.000	5	44.000.000	19.800
10/12/08	9.300.000	6	55.800.000	25.110
16/12/08	10.500.000	5	52.500.000	23.625
21/12/08	10.600.000	4	42.400.000	19.080
25/12/08	10.800.000	5	54.000.000	24.300
30/12/08	9.400.000	1	9.400.000	4.230
31/12/08	10.900.000	1	10.900.000	4.905
Cộng		31	309.000.000	139.050

Chú ý: Số dư từ ngày 30/11 đến 4/12 là 10.000.000. Do đó số dư ngày 1/12/2008 là 10.000.000.

2. Xác định vòng quay vốn tín dụng quý 4/2008 của Công ty Phúc An Khang.

Vòng quay vốn tín dụng được xác định theo công thức sau:

$$V_{TD} = \frac{\text{Doanh số trả nợ trong quý}}{\text{Dư nợ bình quân quý}}$$

* Doanh số trả nợ trong quý 4/2008: Ta tổng hợp số liệu ở cột số tiền trả nợ:

$$2.100.000+1.200.000+1.800.000+\dots+2.000.000+1.400.000 \\ = 18.400.000$$

$$* \text{ Dư nợ bình quân quý 4/08} = \frac{\text{Tổng số dư quý 4}}{90}$$

Trong đó: Tổng số dư quý 4 = Tổng số dư tháng 10, 11 và 12/08.

$$= 307.500.000+332.500.000+309.000.000 \\ = 949.000.000$$

Vậy dư nợ bình quân quý 4

$$= \frac{949.000.000}{90} = 10.544.444$$

$$\text{Ta có VTD quý 4/2008} = \frac{18.400.000}{10.544.444} = 1,75 \text{ vòng}$$

Như vậy VTD thực tế quý 4 nhỏ hơn VTD theo cam kết là 1,80 vòng. Vậy Công ty Phúc An Khang bị phạt do không đảm bảo vòng quay vốn tín dụng.

Số tiền phạt:

$$\left[10.544.444 \times \left(\frac{90}{1,75} - \frac{90}{1,80} \right) \times \frac{0,675\%}{30} \right] \times 1,75 = 5.937$$

(Trong đó: Lãi phạt = 50% lãi suất cho vay = 1,35% x 50% = 0,675%).

Như vậy, để thúc đẩy khách hàng vay vốn theo phương thức luân chuyển, Ngân hàng sẽ thu tiền phạt đối với khách hàng nào không đảm bảo vòng quay vốn tín dụng, do thiếu tích cực trong việc trả nợ ngân hàng.

Bài 7: Số liệu tại Công ty Hòa Bình

Đơn vị tính: triệu đồng

1. Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2008

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	15.000	A. NỢ PHẢI TRẢ	15.800
I. Vốn bằng tiền	3.700	I. Nợ ngắn hạn	10.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.000	1. Vay ngắn hạn NH	5.100
III. Các khoản phải thu	2.900	2. Nợ ngắn hạn khác	4.900
IV. Hàng tồn kho	5.850	II. Nợ dài hạn	5.800
V. TSLĐ khác	1.550	1. Vay trung dài hạn	5.800
		2. Nợ dài hạn khác	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	20.000	III. Nợ khác	
I. Tài sản cố định	24.500	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19.200
- Hao mòn TSCĐ	(4.500)	I. Nguồn vốn - Quỹ	18.700
II. Đầu tư tài chính dài hạn	-	1. Nguồn vốn kinh doanh	14.400
III. Xây dựng cơ bản dở dang	-	2. CL đánh giá lại TS	0
		3. Các quỹ	2.600
		4. Lãi chưa phân phối	1.700
		II. Nguồn kinh phí	500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	35.000	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	35.000

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008:

Chỉ tiêu	Số tiền
Tổng doanh thu	99.500
Các khoản giảm trừ	5.900
1. Doanh thu thuần	93.600
2. Giá vốn hàng bán	76.720
3. Tổng thu nhập	16.880
4. Chi phí bán hàng	4.550
5. Chi phí quản lý	4.250
6. Chi phí tài chính (lãi vay ngân hàng)	1.370
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.710
8. Lợi nhuận hoạt động tài chính	120
9. Lợi nhuận bất thường	-
10. Tổng lợi nhuận trước thuế	6.830
11. Thuế thu nhập (25%)	1.708
12. Lợi nhuận sau thuế	5.122

3. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2009:

– Doanh thu thuần: 102.960

Yêu cầu:

1. Đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp A thông qua các chỉ tiêu phản ánh hệ số hoạt động, khả năng thanh toán, an toàn tài chính và khả năng sinh lời.
2. Xác định hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2009 cho doanh nghiệp A. Anh (chị) có nhận xét gì?

Bài giải:

1. Đánh giá thực trạng tài chính của công ty Hòa Bình. Để đánh giá thực trạng tài chính của công ty, chúng ta sử dụng bốn nhóm phân tích chỉ tiêu tài chính theo số liệu thực tế tại Công ty Hòa Bình.

Nhóm 1: Chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động của công ty.

1.1. Vòng quay hàng tồn kho

$$\begin{aligned} &= \frac{\text{Doanh thu theo giá vốn}}{\text{Số dư hàng tồn kho bình quân (hoặc cuối kỳ)}} \\ &= \frac{76.720}{5.850} = 13,11 \text{ vòng/năm} \end{aligned}$$

Hàng tồn kho quay được 13,11 vòng năm, là tương đối cao.

Một vòng luân chuyển hàng tồn kho chỉ khoảng 28 ngày là nhanh $\left(\frac{365}{13,11} \right)$

1.2. Vòng quay vốn lưu động

$$\begin{aligned} &= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân (hoặc cuối kỳ)}} \\ &= \frac{93.600}{15.000} = 6,24 \text{ vòng/năm} \end{aligned}$$

Thời gian của một vòng quay VLD là $\frac{365}{6,24} = 58,5$ ngày.

Như vậy cứ khoảng 2 tháng, VLD luân chuyển được một vòng.

1.3. Kỳ thu tiền bình quân

$$\begin{aligned} &= \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân một ngày (doanh thu thuần)}} \\ &= \frac{2900}{93.600/365} = \frac{2900}{256,43} = 11,3 \text{ ngày} \end{aligned}$$

Kỳ thu tiền bình quân chỉ có 11,3 ngày, nghĩa là thời gian kể từ ngày công ty xuất giao hàng cho người mua đến khi được thanh toán là 11,3 ngày. Như vậy công tác quản lý khách hàng và thanh toán của công ty là tốt.

1.4. Hiệu quả sử dụng tài sản

$$\begin{aligned} &= \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân (hoặc cuối kỳ)}} \\ &= \frac{93.600}{35.000} = 2,67 \end{aligned}$$

Điều này cho thấy, tại Công ty Hòa Bình, cứ 1 đồng tài sản sẽ tạo ra 2,67 đồng doanh thu. Đây là con số khá cao.

Nhóm 2: Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của Công ty.

2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn

$$= \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} = \frac{15.000}{10.000} = 1,5$$

Khả năng thanh toán ngắn hạn đạt 1,5 lần là đạt yêu cầu, nhưng chưa cao lắm.

2.2. Khả năng thanh toán trước mắt

$$= \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$= \frac{15.000 - 5.850}{10.000} = 0,915$$

Khả năng thanh toán trước mắt nhỏ hơn 1, như vậy là chưa đạt yêu cầu, nhưng có thể chấp nhận được.

2.3. Khả năng thanh toán nhanh

$$= \frac{\text{Vốn bằng tiền} + \text{Đầu tư ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$
$$= \frac{3.700 + 1.000}{10.000} = 0,47$$

Thông thường hệ số này phải đạt từ 0,5 trở lên, ở đây chỉ có 0,47 chưa đạt, nhưng cũng có thể chấp nhận vì khoảng cách không quá xa.

Nhóm 3: Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính của công ty.

3.1. Hệ số nợ/tài sản

$$= \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{15.800}{35.000} = 0,45 \text{ (45\%)}$$

Hệ số nợ/tài sản theo lý thuyết $\leq 0,5$, hệ số này tại công ty Hòa Bình là 0,45, tức trong khoảng chấp nhận được.

3.2. Hệ số nợ/nguồn vốn CSH

$$= \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Nguồn vốn CSH}} = \frac{15.800}{19.200} = 0,82$$

Hệ số này theo lý thuyết ≤ 1 , trong khi tại công ty Hòa Bình là 0,82 là đạt yêu cầu.

$$3.3. \text{ Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = \frac{19.200}{35.000} = 0,548$$

Hệ số tài trợ cần $\leq 0,5$, trong khi của công ty là 0,548, cho thấy khả năng tài trợ đảm bảo.

3.4. Hệ số tài trợ đầu tư

$$= \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}} = \frac{19.200}{(24.500 + 0)} = 0,78$$

Hệ số tài trợ đầu tư phải đạt $\geq 0,5$ trong khi hệ số này tại Công ty là 0,78, như vậy khả năng tài trợ đầu tư là khá tốt.

3.5. Năng lực đi vay

$$= \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Nguồn vốn đi vay}} = \frac{19.200}{(5.100 + 5.800)} = 1,76$$

Hệ số năng lực đi vay nếu ≤ 1 tức là công ty hết năng lực đi vay. Khi hệ số này > 1 nghĩa là còn năng lực đi vay. Hệ số 1,76 chứng tỏ Công ty Hòa Bình còn năng lực đi vay khá lớn.

3.6. Hệ số đòn bẩy

$$= \frac{\text{Nguồn vốn đi vay}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = \frac{(5.100 + 5.800)}{35.000} = 0,31$$

Hệ số đòn bẩy xấp xỉ 0,5 được coi là tốt, cao hơn 0,5 có độ rủi ro, nhỏ hơn 0,5 là chưa sử dụng năng lực đòn bẩy tín dụng. Hệ số này sẽ được cải thiện nếu trong năm 2009 Công ty Hòa Bình tăng mức dư nợ vay NH.

3.7. Hệ số bù đắp lãi vay

$$\begin{aligned} &= \frac{\text{EBIT (Lãi trước thuế và Lãi vay)}}{\text{Lãi vay}} \\ &= \frac{6.830 + 1.370}{1.370} = 5,98 \end{aligned}$$

Hệ số này cho thấy EBIT của Công ty Hòa Bình cao gấp 5,98 lần lãi vay phải trả. Đây là hệ số rất cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tại công ty rất tốt.

3.8. Vốn lưu động ròng = TS ngắn hạn – Nợ ngắn hạn

$$(\text{Vốn luân chuyển}) = 15.000 - 10.000 = 5.000$$

Vốn lưu động ròng của Công ty là một số dương và chiếm tỷ lệ 1/3 nhu cầu (5000/15.000). Điều này cho thấy tình hình luân chuyển VLD tại Công ty rất tốt.

Nhóm 4: Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh của công ty.

4.1. Tỷ suất lợi nhuận / doanh thu

$$= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

$$(\text{ROS}) = \frac{5.122}{93.600} \times 100 = 5,47\%$$

Chỉ tiêu này cho thấy trong 100đ doanh thu sẽ có 5,47đ lợi nhuận Công ty.

4.2. Tỷ suất lợi nhuận/tài sản = $\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$

$$(\text{ROA}) = \frac{5.122}{35.000} \times 100 = 14,63\%$$

Chỉ tiêu này cho thấy tại công ty Hòa Bình, cứ 100đ tài sản sử dụng sẽ tạo ra 14,63đ lợi nhuận ròng. Đây là tỷ suất tương đối khá.

4.3. Tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu

$$= \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Nguồn vốn CSH}} \times 100$$

$$(\text{ROE}) = \frac{5.122}{19.200} \times 100 = 26,68\%$$

Tỷ suất ROE của công ty khá cao.

4.4. Hệ số hiệu quả hoạt động

$$= \frac{\text{Thu nhập ròng (khấu hao + lãi ròng)}}{\text{Doanh thu}}$$

$$= \frac{2.450 + 5.122}{93.600} = 0,081$$

(Tiền khấu hao trích theo tỷ lệ 10% trên nguyên giá TSCĐ).

Hệ số này cho thấy cứ 100đ doanh thu, công ty sẽ có thu nhập ròng 8,1đ (tỷ lệ 7,39%).

2. Dự kiến HMTD ngắn hạn năm 2009 cho Công ty Hòa Bình.

$$* \text{ Nhu cầu VLD năm 2009} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vòng quay VLD}}$$

$$= \frac{102.960}{6,24} = 16.500$$

* Các nguồn vốn có thể sử dụng:

+ VLD ròng (đã tính ở trên) = 5.000

+ Số dư các quỹ = 2.600

+ Lãi chưa phân phối = 1.700

+ Nguồn kinh phí = 500

* Dự kiến HMTD năm 2009 cho Công ty Hòa Bình là:

$$16.500 - 5.000 - 2.600 - 1.700 - 500 = 6.700$$

Nhận xét: HMTD năm 2009 dự kiến là 6.700 trong khi dư nợ vay ngắn hạn của công ty là 5.100, chứng tỏ nhu cầu vay vốn của công ty gia tăng, phù hợp với phân tích tình hình tài chính của công ty. Như vậy vào năm 2009, Công ty Hòa Bình sẽ được Ngân hàng cho vay thêm 1.600 vốn lưu động để thực hiện chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh trong năm 2009.

Bài 8: Công ty Kinh doanh lương thực Đại Nam trình hồ sơ kế hoạch vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp như sau:

1. Kế hoạch năm 2009:
 - Sản lượng thóc thu mua trên thị trường cả năm: 1.200.000 tấn
 - Giá thu mua bình quân năm: 2.600.000đ/tấn
 - Chi phí vận chuyển, bốc dỡ: 100.000đ/tấn
 - Các chi phí khác: 10.000đ/tấn
2. Tình hình nguồn vốn của công ty đến 31/12/2008
 - Vốn lưu động ròng: 220.000.000.000
 - Số dư các quỹ: 178.000.000.000
 - Lợi nhuận chưa phân phối: 82.000.000.000
 - Dư nợ vay ngắn hạn tại NH Nông nghiệp: 215.000.000.000
3. Vòng quay VLD năm 2008 đạt 4 vòng/năm; Năm 2009 phấn đấu tăng tốc độ luân chuyển VLD 5%.

Yêu cầu:

1. Dự kiến nhu cầu VLD cho Công ty Đại Nam trong năm 2009.
2. Dự kiến HMTD cho Công ty Đại Nam năm 2009. Biết rằng vốn tự có của Ngân hàng Nông nghiệp là 12.000 tỷ VND.
3. Nêu nhận xét và xử lý.

Bài giải:

1. Dự kiến nhu cầu VLD năm 2009 cho Công ty Đại Nam

* Xác định tổng chi phí phát sinh năm 2009

– Chi phí thu mua thóc: 1.200.000 tấn x 2.600.000

$$= 3.120.000.000.000 \text{ (3.120 tỷ)}$$

– Chi phí vận chuyển: 1.200.000 tấn x 100.000

$$= 120.000.000.000 \text{ (120 tỷ)}$$

– Chi phí khác: 1.200.000 x 10.000

$$= 12.000.000.000 \text{ (12 tỷ)}$$

Cộng tổng chi phí KD = 3252 tỷ

* Vòng quay VLD năm 2009 = 4 x (1+5%)

$$= 4,2 \text{ vòng}$$

* Nhu cầu VLD năm 2009

$$= \frac{3252 \text{ tỷ}}{4,2} = 774.285.714.300$$

$$\simeq 774,29 \text{ tỷ}$$

2. Dự kiến HMTD ngắn hạn năm 2009 cho Công ty Đại Nam.

HMTD

= Nhu cầu VLD – VLD ròng – Số dư các quỹ – Lợi nhuận chưa phân phối

$$= 774,29 \text{ tỷ} - 220 \text{ tỷ} - 178 \text{ tỷ} - 82 \text{ tỷ}$$

$$= 294,29 \text{ tỷ}$$

Hạn mức này được chấp nhận vì nằm trong giới hạn quy định (Mức cho vay tối đa không quá 15% vốn tự có của ngân hàng). Đối với Ngân hàng Nông nghiệp mức cho vay tối đa là $12.000 \text{ tỷ} \times 15\% = 1.800 \text{ tỷ VND}$. Vậy chấp nhận HMTD cho Công ty Đại Nam.

3. Nhận xét và xử lý:

- * HMTD năm 2009 của Công ty Đại Nam là 294,29 tỷ VND
- * Dư nợ thực tế cuối năm 2008 của Công ty Đại Nam 215 tỷ VND
- * HMTD lớn hơn dư nợ thực tế 79,29 tỷ VND

Như vậy Ngân hàng Nông nghiệp có thể giải ngân cho Công ty Đại Nam 79,29 tỷ VND trong năm 2009.

Bài 9: Công ty Hoàng Long, được Ngân hàng Công thương chấp nhận một HMTD cho năm 2009 là 5.000 triệu và được giải ngân từng đợt.

- Đợt 1: Công ty được Ngân hàng Công thương giải ngân 2.500 triệu vào ngày 7/1/09 với thời hạn 5 tháng – lãi suất 1,2%/tháng, mỗi tháng trả nợ một lần theo cách chia đều, lãi tính theo số dư.
- Đợt 2: Công ty được giải ngân 1.700 triệu vào ngày 17/3 với thời hạn 2 tháng gốc, trả một lần vào cuối kỳ – lãi suất 1,1%/tháng.

Yêu cầu:

1. Xây dựng lịch trả nợ cho 2 khoản tín dụng trên.
2. Xác định số tiền lãi phải trả và thời hạn thanh toán lãi cho 2 khoản tín dụng trên.
3. Lập bảng tổng hợp thời hạn thanh toán gốc và lãi vay ngân hàng cho Công ty Hoàng Long.

Bài giải:

1. Xây dựng lịch trả nợ cho 2 khoản tín dụng trên.
 - * Khoản tín dụng đợt 1 ngày 7/1/09 với 2.500 triệu, được chia làm 5 lần trả nợ (thời hạn 5 tháng).
 - Lần 1: Trả vào ngày 7/2/09: số tiền 500 triệu
 - Lần 2: Trả vào ngày 7/3/09: số tiền 500 triệu
 - Lần 3: Trả vào ngày 7/4/09: số tiền 500 triệu
 - Lần 4: Trả vào ngày 7/5/09: số tiền 500 triệu
 - Lần 5: Trả vào ngày 7/6/09: số tiền 500 triệu

* Khoản tín dụng đợt 2 trả một lần cuối kỳ sau 3 tháng.

– Lần 6: Trả vào ngày 17/5/09: số tiền 1.700 triệu

2. Xác định số tiền lãi và thời hạn thanh toán lãi cho 2 khoản tín dụng.

* Khoản tín dụng đợt 1: lãi phải trả cũng gồm 5 kỳ như sau:

+ Kỳ 1: ngày trả lãi 7/2/09

$$\text{Lãi vay} = 2.500 \text{ tr} \times (7/1 - 7/2) \times \frac{1,2\%}{30}$$

$$= 2.500 \text{ tr} \times 31 \times \frac{1,2\%}{30} = 31.000.000$$

+ Kỳ 2: ngày trả lãi 7/3/09

$$\text{Số tiền} = 2.000 \text{ tr} \times (7/2 - 7/3) \times \frac{1,2\%}{30}$$

$$= 2.000 \text{ tr} \times 28 \times \frac{1,2\%}{30} = 22.400.000$$

+ Kỳ 3: ngày trả lãi 7/4/09

$$\text{Số tiền} = 1.500 \text{ tr} \times (7/3 - 7/4) \times \frac{1,2\%}{30}$$

$$= 1.500 \text{ tr} \times 31 \times \frac{1,2\%}{30} = 18.600.000$$

+ Kỳ 4: ngày trả lãi 7/5/09

$$\text{Số tiền} = 1.000 \text{ tr} \times (7/4 - 7/5) \times \frac{1,2\%}{30}$$

$$= 1.000 \text{ tr} \times 30 \times \frac{1,2\%}{30} = 12.000.000$$

+ Kỳ 5: ngày trả lãi 7/6/09

$$\text{Số tiền} = 500 \text{ tr} \times (7/5 - 7/6) \times \frac{1,2\%}{30}$$

$$= 500 \text{ tr} \times 31 \times \frac{1,2\%}{30} = 6.200.000$$

* Khoản tín dụng đợt 2:

Lãi phải trả lần 6 vào ngày 17/5/09

$$\text{Số tiền} = 1700 \left(\frac{17}{3} - \frac{17}{5} \right) \frac{1,1\%}{30}$$

$$= 1700 (61) \frac{1,1\%}{30} = 38,02 \text{ triệu}$$

3. Bảng tổng hợp thời hạn thanh toán gốc và lãi vay ngân hàng cho Công ty Hoàng Long.

Ngày tháng	Trả gốc	Trả lãi	Cộng
07/02/2009	500 triệu	31 triệu	531 triệu
07/03/2009	500 triệu	22,4 triệu	522,4 triệu
07/04/2009	500 triệu	18,6 triệu	518,6 triệu
07/05/2009	500 triệu	12,0 triệu	512,0 triệu
17/05/2009	1.700 triệu	38,02 triệu	1738,02 triệu
07/06/2009	500 triệu	6,2 triệu	506,2 triệu

Bảng tổng hợp này giúp công ty Hoàng Long chủ động trong việc trả nợ, tạo uy tín trong quan hệ tín dụng.

Chương III

NGHIỆP VỤ CHIẾT KHẤU VÀ BAO THANH TOÁN

Bài 10: Ngày 15/10/2008 Công ty ABC đến Ngân hàng Công thương xin chiết khấu các chứng từ dưới đây:

1. Hối phiếu số 018/HP

- Số tiền : 200.000.000
- Ngày ký phát : 5/5/2008
- Ngày chấp nhận : 10/5/2008
- Người ký phát : Công ty KP
- Người chấp nhận : Công ty CN
- Người hưởng lợi : Công ty ABC
- Ngày thanh toán : 10/02/2009

2. Trái phiếu Kho bạc số TP /0425 :

- Mệnh giá : 500.000.000
- Thời hạn : 3 năm
- Ngày phát hành : 15/01/2006
- Ngày đáo hạn : 15/01/2009
- Lãi suất : 10%/năm
- Tiền mua trái phiếu và lãi được thanh toán một lần khi đáo hạn.

- Người mua trái phiếu : Công ty ABC
- Người phát hành : Kho bạc Nhà nước

3. Trái phiếu Ngân hàng số TPNH 00928:

- Mệnh giá : 300.000.000
- Thời hạn : 3 năm
- Ngày phát hành : 15/04/2006
- Ngày đáo hạn : 15/04/2009
- Lãi suất: 9%/năm, trả lãi định kỳ hàng năm
- Đơn vị phát hành: Ngân hàng Công thương
- Người sở hữu trái phiếu: Công ty ABC

Sau khi kiểm tra các chứng từ, Ngân hàng Công thương đồng ý chiết khấu ngay trong ngày với điều kiện sau đây:

- Lãi suất chiết khấu là : 1,2%/tháng
- Tỷ lệ hoa hồng và phí : 0,6%

Yêu cầu:

1. Xác định giá trị chiết khấu các chứng từ nói trên.
2. Tính số tiền chiết khấu Ngân hàng Công thương được hưởng.
3. Tính giá trị còn lại thanh toán cho Công ty ABC.
4. Vào thời gian nào? Ngân hàng Công thương xuất trình các chứng từ trên cho ai? Và được thanh toán bao nhiêu tiền?
5. Hãy nêu những rủi ro mà Ngân hàng Công thương phải gánh chịu khi chiết khấu các chứng từ nói trên.

Bài giải:

1. Xác định giá trị chiết khấu của các chứng từ:

+ Hối phiếu (số tiền ghi trên hối phiếu): 200.000.000

+ Trái phiếu kho bạc (lãi trả một lần khi đáo hạn):

$$500.000.000 + (500.000.000 \times 10 \% \times 3) = 650.000.000$$

+ Trái phiếu NH (trả lãi định kỳ hàng năm): Còn một kỳ lãi chưa đến.

$$300.000.000 + (300.000.000 \times 9 \%) = 327.000.000$$

2. Tính số tiền chiết khấu NH Công thương được hưởng:

Giá trị chiết khấu (đã tính ở trên)

Lãi suất chiết khấu 1,2 % tháng

Thời hạn chiết khấu :

- Đối với HP tính từ 15/10/08 đến 10/2/09 : 118 ngày

- Đối với TPKB tính từ 15/10/08 đến 15/1/09: 92 ngày

- Đối với TPNH tính từ 15/10/08 đến 15/4/09: 182 ngày

2.1. Tiền lãi chiết khấu

$$+ \text{Hối phiếu: } 200.000.000 \times 118 \times 1,2 \% / 30 = 9.440.000$$

$$+ \text{TPKB: } 650.000.000 \times 92 \times 1,2 \% / 30 = 23.920.000$$

$$+ \text{TPNH: } 327.000.000 \times 182 \times 1,2 \% / 30 = 23.805.000$$

Cộng 57.165.000

2.2. Hoa hồng chiết khấu

+ Hối phiếu:

$$200.000.000 \times 0,6 \% = 1.200.000$$

+ TPKB:

$$650.000.000 \times 0,6 \% = 3.900.000$$

+ TPNH:

$$327.000.000 \times 0,6 \% = 1.962.000$$

Cộng **7.062.000**

Tổng cộng (2.1 + 2.2).....64.227.600

3. Giá trị còn lại thanh toán cho Công ty ABC

+ Hối phiếu:

$$200.000.000 - (9.440.000 + 1.200.000) = 189.360.000$$

+ TPKB:

$$650.000.000 - (23.920.000 + 3.900.000) = 622.180.000$$

+ TPNH:

$$327.000.000 - (23.805.600 + 1.962.000) = 301.232.400$$

Tổng cộng 1.112.772.400

4. Thời hạn, đối tượng xuất trình & số tiền thanh toán

Chứng từ	Thời hạn xuất trình	Đối tượng xuất trình	Số tiền thanh toán
HP	10/02/09	Công ty CN	200.000.000
TPKB	15/01/09	Kho bạc Nhà nước	650.000.000
TPNH	15/04/09	NH Công thương	327.000.000

5. Những rủi ro mà NH Công thương phải gánh chịu...

- + Đối với HP: Rủi ro xảy ra khi:
 - Người chấp nhận bị phá sản
 - Người chấp nhận từ chối trả tiền
 - Người chấp nhận trì hoãn việc trả tiền
- + Đối với TPKB: Rủi ro không xảy ra
- + Đối với TPNH: Rủi ro không xảy ra

Bài 11: Ngày 4/3/2009, Công ty XNK Tổng hợp Đại Dương xuất trình một Hối phiếu để xin chiết khấu tại Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh TP. Hối phiếu có nội dung như sau:

- Số tiền : 1.200.000 USD
- Ngày ký phát : 20/02/2009
- Ngày chấp nhận : 26/02/2009
- Ngày thanh toán : 90 ngày kể từ ngày chấp nhận
- Người ký phát : Công ty XNK Tổng hợp Đại Dương
- Người chấp nhận : Kazura Bank (Nhật Bản)
- Người hưởng lợi : Công ty XNK Tổng hợp Đại Dương.

Yêu cầu:

1. Hãy nêu những nội dung mà Ngân hàng Ngoại thương cần thẩm định trước khi đồng ý chiết khấu.
2. Nếu sau 2 ngày Ngân hàng Ngoại thương đồng ý chiết khấu, hãy xác định số tiền Ngân hàng Ngoại thương phải thanh toán cho Công ty XNK Đại Dương (biết rằng L/S chiết khấu là 0,9% tháng, tỷ lệ hoa hồng phí 0,7%).
3. Khi đến hạn Ngân hàng Ngoại thương sẽ phải xuất trình HP trên cho ai và được thanh toán bao nhiêu tiền? Xác định số thu nhập thực tế của Ngân hàng Ngoại thương, biết rằng phí nhờ thu và chuyển tiền là 0,2%.

4. Nêu những rủi ro mà Ngân hàng Ngoại thương TP sẽ phải đối mặt khi thực hiện chiết khấu HP trên.

Bài giải:

1. Nêu những nội dung mà Ngân hàng Ngoại thương TP cần thẩm định trước khi đồng ý chiết khấu.

Ta thấy Ngân hàng Ngoại thương TP tiếp nhận một Hối phiếu có số tiền lớn (1.200.000 USD) mà người chấp nhận là một ngân hàng nước ngoài. Vì vậy Ngân hàng Ngoại thương TP cần thẩm định các nội dung sau đây trước khi đồng ý chiết khấu:

* Kiểm tra kỹ nội dung của Hối phiếu:

- + Hối phiếu có bị cạo sửa, tẩy xóa, sửa chữa hay không (Nếu có, thì Ngân hàng sẽ từ chối chiết khấu).
- + Hối phiếu có mấy bản (nếu có từ 2 bản trở lên thì phải được xuất trình đầy đủ).
- + Số tiền của Hối phiếu có sự phù hợp tất yếu giữa số tiền bằng số và bằng chữ, đơn vị tiền tệ phải thống nhất (nếu không sẽ phải từ chối).
- + Tên, địa chỉ, chữ ký và con dấu (nếu có) của các đối tượng liên quan.
- + Ngày tháng có phù hợp hay không, có còn thời hạn thanh toán không (nếu quá hạn thanh toán, Ngân hàng sẽ từ chối).

* Thẩm định khả năng thanh toán:

- + Bằng các phương pháp phù hợp để kiểm tra chữ ký chấp nhận của người chấp nhận.
- + Bằng phương pháp thích hợp để kiểm tra khả năng thanh toán của HP khi đến hạn. Nếu có bất kỳ một sự không chắc chắn về khả năng thanh toán của HP, thì Ngân hàng sẽ phải từ chối chiết khấu.

Sau khi thẩm định HP, nếu Ngân hàng khẳng định tính đúng đắn trung thực và đảm bảo khả năng thanh toán, thì Ngân hàng mới đồng ý nhận chiết khấu, ngược lại, Ngân hàng sẽ phải từ chối.

2. Xác định số tiền Ngân hàng Ngoại thương TP thanh toán cho Công ty XNK Đại Dương. Theo điều kiện của bài toán, thì sau 2 ngày, Ngân hàng Ngoại thương TP đồng ý nhận chiết khấu. Tức là vào ngày 6/3, nghĩa là tiền lãi chiết khấu sẽ được tính từ ngày 6/3 đến ngày thanh toán (ngày đáo hạn). Trong đó ngày đáo hạn (ngày thanh toán) trên HP có ghi là 90 ngày kể từ ngày chấp nhận, mà ngày chấp nhận là 26/2/2009, vậy ngày thanh toán sẽ là ngày 27/05/2009.

- + Xác định số ngày chiết khấu: Từ 6/3/09 đến 27/5/09

Thời hạn chiết khấu là: 82 ngày.

- + Xác định số tiền NHNTTP sẽ khấu trừ:

$$\text{Tiền lãi CK} = 1.200.000 \times 82 \times \frac{0,9\%}{30} = 29.520 \text{ USD}$$

$$\begin{aligned}\text{Hoa hồng phí} &= 1.200.000 \times 0,7\% \\ &= 8.400 \text{ USD}\end{aligned}$$

$$\text{Cộng} = \mathbf{37.920 \text{ USD}}$$

+ Số tiền Ngân hàng thanh toán cho Công ty XNK Đại Dương: 12.000.000 – 37.920

3. Vào ngày 27/05/2009, NHNTTP sẽ xuất trình Hối phiếu cho người chấp nhận là Kazura Bank (Nhật Bản) và Kazura Bank thực hiện nghĩa vụ thanh toán bằng cách trả cho NHNTTP số tiền theo Hối phiếu là 1.200.000 USD.

* Số tiền NHNTTP thực nhận là số tiền ghi trên HP sau khi đã trừ chi phí nhờ thu và chuyển tiền là 0,2%.

$$1.200.000 \times 0,2\% = 2.400 \text{ USD}$$

* Vậy số thu nhập thực tế của NHNTTP sẽ là:

$$37.920 - 2.400 = 35.520 \text{ USD}$$

4. Những rủi ro mà Ngân hàng sẽ phải đối mặt khi chiết khấu HP trên. Những rủi ro này có thể xuất hiện theo mức độ rủi ro giảm dần như sau:

- Thứ nhất: người chấp nhận (Kazura Bank) bị phá sản hoặc mất khả năng thanh toán hoàn toàn.
- Thứ hai: người chấp nhận chỉ trả một phần của số tiền ghi trên hối phiếu
- Thứ ba: người chấp nhận, trì hoãn và kéo dài việc thanh toán.

Bài 12: Công ty Trường Thịnh sở hữu một lô Trái phiếu Chính phủ gồm 4 loại sau đây:

*** Trái phiếu A:**

Mệnh giá : 500.000.000

Thời hạn : 3 năm

L/s : 10% năm trả một lần khi đáo hạn

Ngày phát hành : 20/9/06

Ngày đáo hạn : 20/9/09

*** Trái phiếu B:**

Mệnh giá : 600.000.000

Thời hạn : 3 năm

L/s: 9,6% năm trả lãi định kỳ hàng năm

Ngày phát hành: Ngày đáo hạn như TPA

*** Trái phiếu C:**

Mệnh giá : 700.000.000

Thời hạn : 3 năm

L/s: 9% năm trả trước hàng năm

Ngày phát hành và ngày thanh toán như TPA.

*** Trái phiếu D:**

Mệnh giá : 800.000.000

Thời hạn : 3 năm

L/s: 8,5% trả trước một lần

Ngày phát hành và ngày thanh toán như TPA.

Vào ngày 18/4/2009, do cần vốn để kinh doanh, Công ty Trường Thịnh mang lô Trái phiếu đến Ngân hàng K xin chiết khấu.

Sau khi thẩm định lô Trái phiếu này, Ngân hàng K đã đồng ý nhận chiết khấu ngay trong ngày với L/s 1%/tháng, hoa hồng phí là 0,4%.

Yêu cầu:

1. Xác định giá trị chiết khấu lô TP nói trên.
2. Xác định thời hạn chiết khấu (Thời hạn hiệu lực còn lại của lô TP).
3. Tính số tiền chiết khấu Ngân hàng K được hưởng.
4. Tính số tiền Ngân hàng K phải thanh toán cho Công ty Trường Thịnh.
5. Xác định xem, vào thời gian nào, Ngân hàng K sẽ phải xuất trình lô TP cho ai và được thanh toán bao nhiêu tiền.

Bài giải:

1. Xác định giá trị chiết khấu lô TP (GCK).

Giá trị chiết khấu là giá trị của chứng từ tại thời điểm đáo hạn (nếu trong thời gian đó có phát sinh lãi – chỉ được tính theo lãi đơn).

* Đối với TPA: đây là TP có lãi suất 10% trả lãi một lần khi đáo hạn, do đó:

$$\begin{aligned} \text{GCK} &= \text{Mệnh giá} \times (\text{MG} \times \text{T} \times \text{L/s}) \\ &= 500.000.000 + (500.000.000 \times 3 \times 10\%) \\ &= 650.000.000 \end{aligned}$$

* Đối với TPB: Đây là TP trả lãi định kỳ hàng năm, nghĩa là cứ sau mỗi năm, tiền lãi TP sẽ được trả cho người mua TP. Để xác định giá trị chiết khấu đối với loại TPB, ta cần xem lãi trái phiếu định kỳ đã được trả mấy lần, còn mấy lần chưa trả.

TPB phát hành ngày 20/9/2006, do đó lãi định kỳ sẽ được trả 3 lần:

Lần 1 ngày 20/9/2007

Lần 2 ngày 20/9/2008

Lần 3 ngày 20/9/2009.

Vào thời điểm xin chiết khấu (18/4/2009) tiền lãi định kỳ đã được trả 2 lần, còn 1 lần chưa trả. Vậy giá trị chiết khấu TPB sẽ là:

$$600.000.000 + (600.000.000 \times 1 \times 9,6\%) = 657.600.000$$

* Đối với TPC: Đây là loại TP trả lãi trước hàng năm, nó được phát hành ngày 20/9/2006, vì vậy tiền lãi sẽ được trả 3 lần:

Lần 1 ngày 20/9/2006

Lần 2 ngày 20/9/2007

Lần 3 ngày 20/9/2008.

Vào ngày chiết khấu (18/4/2009) ta thấy tiền lãi TP đã được trả hết, do đó giá trị chiết khấu TPC = 700.000.000.

* Đối với TPD: Đây là TP trả lãi trước một lần, do đó giá trị đáo hạn (giá trị CK) bằng mệnh giá = 800.000.000.

2. Xác định thời hạn chiết khấu lô trái phiếu.

Thời hạn chiết khấu được tính từ ngày chiết khấu (18/4/2009) đến ngày đáo hạn (20/9/2009).

Tính ra ta có 155 ngày.

Trong đó:

Tháng 4/2009 được tính 12 ngày (30 – 18)

Tháng 5/2009 được tính 31 ngày

Tháng 6/2009 được tính 30 ngày

Tháng 7/2009 được tính 31 ngày

Tháng 8/2009 được tính 31 ngày

Tháng 9/2009 được tính 20 ngày (từ ngày 1 – 20/9)

3. Tính số tiền chiết khấu Ngân hàng K được hưởng:

Tổng giá trị chiết khấu = 650 tr + 657,6 tr + 700 tr + 800 tr = 2.807,6 tr

$$* \text{Tiền lãi chiết khấu} = 2.807,6 \text{ tr} \times 155 \times \frac{1\%}{30}$$

$$= 145.059.333đ$$

$$* \text{Hoa hồng phí} = 2.807,6 \text{ tr} \times 0,4\%$$

$$= 11.230.400 đ$$

$$\text{Cộng} = 156.289.733 đ$$

Số tiền chiết khấu Ngân hàng K được hưởng là:

$$156.289.733 đ$$

4. Số tiền Ngân hàng K phải thanh toán cho Công ty Trường Thịnh

Tổng giá trị chiết khấu – Số tiền chiết khấu:

$$2.807.600.000 - 156.289.733 = 2.651.310.267$$

Như vậy vào ngày 18/4/2009 Ngân hàng K sẽ thanh toán cho Công ty Trường Thịnh số tiền là 2.651.310.267đ.

5. Xác định thời hạn thanh toán và số tiền thanh toán.

Ngân hàng K sau khi chiết khấu lô TP nói trên sẽ đưa vào lưu giữ đến ngày đáo hạn (20/9/2009) sẽ xuất trình lô TP cho Kho bạc Nhà nước và sẽ được Kho bạc Nhà nước thanh toán số tiền là 2.807.600.000đ.

Bài 13: Ngày 26/4/2009, Công ty Phú Gia đến Ngân hàng Kiên Long xin chiết khấu 3 chứng từ sau đây:

1. Hối phiếu số : 0296/HP
Số tiền : 1.800.000.000đ
Ngày thanh toán : 24/10/2009
Người trả tiền : Công ty CN
Người hưởng lợi : Công ty Phú Gia

2. Trái phiếu CP số : 0369/TPCP
Mệnh giá : 2.000.000.000
Thời hạn : 2 năm
Lãi suất : 10%/năm, trả lãi khi đáo hạn
Ngày phát hành : 15/10/2007
Ngày đáo hạn : 15/10/2009
Người phát hành : Kho bạc Nhà nước
Người mua TP : Công ty Phú Gia

3. Trái phiếu NH số : 0676/TPNH
Mệnh giá : 1.500.000.000
Thời hạn : 3 năm
L/s : 11% năm trả lãi một lần khi
đáo hạn
Ngày phát hành : 23/9/06
Ngày đáo hạn : 23/9/09

Đơn vị phát hành : Ngân hàng Kiên Long

Người mua TP : Công ty Phú Gia

Ngân hàng Kiên Long đồng ý chiết khấu vì nhận thấy các chứng từ nói trên đều hợp lệ, hợp pháp, đảm bảo khả năng thanh toán khi đáo hạn.

Yêu cầu:

1. Xác định giá trị chiết khấu từng loại chứng từ.
2. Xác định thời hạn chiết khấu từng loại chứng từ.
3. Xác định số tiền chiết khấu Ngân hàng Kiên Long sẽ khấu trừ, biết rằng tại Ngân hàng Kiên Long đang áp dụng lãi suất chiết khấu là 0,9 % tháng, tỷ lệ hoa hồng 0,3 %
4. Xác định số tiền Ngân hàng Kiên Long phải thanh toán cho Công ty Phú Gia.
5. Lập bảng kê chiết khấu.

Bài giải:

1. Xác định giá trị chiết khấu từng loại chứng từ:

* Đối với Hối phiếu:

Số tiền ghi trên Hối phiếu = 1.800.000.000

* Đối với TPCP (Lãi trả một lần khi đáo hạn)

$$\begin{aligned} \text{GCK} &= 2.000.000.000 + (2.000.000.000 \times 10\% \times 2) \\ &= 2.000.000.000 + 400.000.000 = 2.400.000.000 \end{aligned}$$

* Đối với TPNH (Lãi trả một lần khi đáo hạn)

$$\begin{aligned} \text{GCK} &= 1.500.000.000 + (1.500.000.000 \times 11\% \times 2) \\ &= 1.500.000.000 + 330.000.000 = 1.830.000.000 \end{aligned}$$

2. Xác định thời hạn chiết khấu từng loại chứng từ:

* Đối với Hối phiếu:

Tính từ ngày 26/4/2009 đến ngày 24/10/2009: 181 ngày

* Đối với TPCP:

Tính từ ngày 26/4/2009 đến ngày 15/10/2009: 172 ngày

* Đối với TPNH:

Tính từ ngày 26/4/2009 đến ngày 23/9/2009: 150 ngày

3. Xác định số tiền chiết khấu Ngân hàng Kiên Long sẽ khấu trừ.

3.1. Tiền lãi chiết khấu

+ Hối phiếu:

$$1.800.000.000 \times 181 \times \frac{0,9\%}{30} = 97.740.000$$

+ TPCP:

$$2.400.000.000 \times 172 \times \frac{0,9\%}{30} = 123.840.000$$

+ TPNH:

$$1.830.000.000 \times 150 \times \frac{0,9\%}{30} = \underline{82.350.000}$$

$$\text{Cộng} \qquad \qquad \qquad = \underline{303.930.000}$$

3.2. Hoa hồng phí

+ Hối phiếu:	$1.800.000.000 \times 0,3\%$	=	5.400.000
+ TPCP:	$2.400.000.000 \times 0,3\%$	=	7.200.000
+ TPNH:	$1.830.000.000 \times 0,3\%$	=	<u>5.490.000</u>
Cộng		=	18.090.000
Tổng cộng tiền chiết khấu		=	322.020.000

4. Xác định số tiền Ngân hàng Kiên Long phải thanh toán cho Công ty Phú Gia:

+ Hối phiếu:

$$1.800.000.000 - 97.740.000 - 5.400.000 = 1.696.860.000$$

+ TPCP:

$$2.400.000.000 - 123.840.000 - 7.200.000 = 2.268.960.000$$

+ TPNH:

$$1.830.000.000 - 82.350.000 - 5.490.000 = 1.742.160.000$$

Tổng cộng số tiền Công ty Phú Gia được thanh toán:

5.707.980.000

5. Lập bảng kê chiết khấu (Mẫu bảng kê trong sách nghiệp vụ NHTM)

Hệ thống Bài tập & Bài giải môn Nghiệp vụ NHTM

Stt	Loại chứng từ	Số hiệu chứng từ	Người hưởng lợi	Người trả tiền	Trị giá chiết khấu (trị giá chứng từ)	Ngày đáo hạn	Thời hạn chiết khấu (ngày)	Tiền lãi chiết khấu	Hoa hồng và phí CK	Số tiền còn lại cho người xin chiết khấu	Ghi chú
1	Hối phiếu	0296/HP	Công ty Phú Gia	Công ty CN	1.800.000.000	24/10/09	181	97.740.000	5.400.000	1.696.860.000	
2	Trái phiếu CP	0369/TPCP	...	KBNN	2.400.000.000	15/10/09	172	123.840.000	7.200.000	2.268.960.000	
3	Trái phiếu NH	0676/TPNH	...	NH Kiên Long	1.830.000.000	23/9/09	150	82.350.000	5.490.000	1.742.160.000	
	Cộng				6.030.000.000			303.930.000	18.090.000	5.707.980.000	

Lợi và ứng trước 80% giá trị của bộ chứng từ. Xác định số tiền ứng trước này.

3. Khi Hối phiếu đến hạn thanh toán (giả sử vào ngày 16/11/2009), Ngân hàng ABC xuất trình HP cho CALYON BANK và đã được Ngân hàng này thanh toán đầy đủ số tiền theo HP là 1.500.000 EUR.

Hãy xác định:

- a) Số tiền Ngân hàng ABC phải thanh toán cho Công ty Thắng Lợi.
- b) Số tiền còn lại phải thanh toán cho Công ty Thắng Lợi.
- c) Thu nhập của Ngân hàng ABC qua nghiệp vụ này (giả định các chi phí nhờ thu và chi phí khác là 0,6%/số tiền Hối phiếu). Cho biết phí bao thanh toán là 1,2%/tháng.

Bài giải:

1. Những công việc Ngân hàng ABC phải làm khi tiếp nhận hồ sơ xin bao thanh toán của khách hàng.
 - + Kiểm tra và đối chiếu các điều khoản trong hợp đồng bao thanh toán đã ký với Công ty Thắng Lợi.
 - + Thẩm định toàn bộ nội dung của Bộ chứng từ do Công ty Thắng Lợi gửi đến. Đảm bảo sự khớp đúng về số liệu, số tiền, các yếu tố pháp lý đầy đủ.

Bài 14: Công ty Xuất khẩu Thắng Lợi thực hiện hợp đồng ngoại thương bằng việc xuất khẩu hàng giày da cho nhà nhập khẩu ở Pháp. Các điều khoản của hợp đồng đã được thực hiện:

Công ty Thắng Lợi xuất trình bộ chứng từ tại Ngân hàng ABC để xin được tài trợ bằng phương thức bao thanh toán. Ngân hàng ABC kiểm tra bộ chứng từ và ghi nhận những nội dung sau:

- Trị giá lô hàng theo hóa đơn thương mại là 1.500.000 EUR.
- Thanh toán theo L/C trả chậm thời hạn 6 tháng.
- Các chứng từ vận tải, bảo hiểm, chứng nhận hàng hóa có đủ số lượng và danh mục theo quy định của L/C.
- Ngân hàng phát hành L/C là CALYON BANK.
- Hối phiếu có kỳ hạn đã được lập với số tiền 1.500.000 EUR, kỳ hạn 6 tháng, trong đó người hưởng lợi là Ngân hàng ABC (Trả theo lệnh của Ngân hàng ABC), người chấp nhận đã được ghi rõ là CALYON BANK PARIS FRANCE.

Yêu cầu:

1. Hãy làm rõ những công việc mà Ngân hàng ABC phải làm trước khi thực hiện tài trợ.
2. Giả sử vào ngày 16/05/2009 Ngân hàng ABC đồng ý tài trợ bao thanh toán cho Công ty Thắng

- + Chuyển Bộ chứng từ đến Ngân hàng Bên mua (CALYON BANK) (Trường hợp Ngân hàng ABC đồng thời là Ngân hàng thông báo L/C).
 - + Chờ thông tin phản hồi cho đến khi nhận được Hối phiếu đã có chữ ký chấp nhận của CALYON BANK.
2. Sau khi thực hiện các bước công việc nói trên và đã nhận được bản gốc Hối phiếu với chữ ký chấp nhận hợp pháp, hợp lệ của CALYON BANK, Ngân hàng ABC đã tin tưởng khả năng thanh toán, thì tiến hành ứng trước 80% giá trị cho Công ty Thắng Lợi.

Số tiền ứng trước = 1.500.000 x 80% = 1.200.000 EUR.

Số tiền này sẽ được ghi Có vào tài khoản tiền gửi của Công ty Thắng Lợi đối ứng với ghi Nợ tài khoản cho vay vào ngày 16/5/2009.

3. Khi Hối phiếu đến hạn, và đã được xuất trình, Ngân hàng ABC đã được thanh toán 1.500.000 EUR vào ngày 16/11/2009, Ngân hàng ABC xử lý như sau:

- a) Xác định số tiền phải thanh toán cho Công ty Thắng Lợi (GTT)

$$G_{\text{TT}} = \frac{\text{Số tiền theo giá trị bộ chứng từ}}{1 + \frac{\text{Phí bao thanh toán} \times \text{Thời hạn bao thanh toán}}{30}}$$

Trong đó:

- Số tiền theo giá trị bộ chứng từ là 1.500.000 EUR
- Phí bao thanh toán là 1,2%/tháng
- Thời hạn bao thanh toán là 184 ngày (từ 16/5 → 16/11/09)

$$\text{Ta có: } G_{TT} = \frac{1.500.000}{1 + \frac{1,2\% \times 184}{30}} = 1.397.168 \text{ EUR}$$

- b) Số tiền còn lại phải thanh toán cho Công ty Thắng Lợi (Gc)

$$\begin{aligned} G_c &= G_{TT} - \text{Số tiền ứng trước} \\ &= 1.397.168 - 1.200.000 = 197.168 \text{ EUR.} \end{aligned}$$

Như vậy vào ngày 16/11/2009, Công ty Thắng Lợi sẽ nhận được số tiền là 197.168 EUR.

- c) Thu nhập của Ngân hàng ABC: Thu nhập của Ngân hàng ABC trong trường hợp này là chênh lệch giữa số tiền theo giá trị Bộ chứng từ (1.500.000) với số tiền phải thanh toán cho Công ty Thắng Lợi (1.397.168) sau khi đã trừ các chi phí nhờ thu và chi phí khác ($1.500.000 \times 0,6\% = 9.000$ EUR). Vậy thu nhập của Ngân hàng ABC sẽ là:

$$(1.500.000 - 1.397.168) - 9.000 = 93.832$$

Bài 15: Công ty Quảng Châu được Ngân hàng Công thương X cho vay thấu chi, với hạn mức thấu chi được thỏa thuận trong quý I/2009 là: 6.000.000 (1.000đ). Số dư tài khoản tiền gửi của Công ty Quảng Châu trong tháng 3/2009 như sau (Đơn vị: 1.000đ).

Ngày tháng	Dư có	Dư nợ (thấu chi)
1/3	15.000.000	
3/3	6.000.000	
5/3	–	2.000.000
9/3		4.000.000
13/3	2.000.000	
16/3	8.000.000	
19/3	5.000.000	
21/3	–	6.000.000
25/3	1.000.000	
27/3	–	5.000.000
29/3	12.000.000	
31/3	10.000.000	

Yêu cầu:

1. Tính lãi tiền gửi và lãi tiền vay trong tháng 3/2009. Biết rằng L/S tiền gửi không kỳ hạn là 0,3%/tháng; L/S cho vay ngắn hạn là 1,05%/tháng.
2. Ngân hàng X và Công ty Quảng Châu thỏa thuận bù trừ lãi tiền gửi và lãi tiền vay.

- Nếu lãi tiền gửi > lãi tiền vay: Ngân hàng sẽ ghi Có vào tài khoản của khách hàng số chênh lệch.
- Nếu lãi tiền vay > lãi tiền gửi: Ngân hàng sẽ hạch toán (ghi Nợ) vào tài khoản tiền gửi.

Hãy thực hiện bù trừ lãi tháng 3/2009 cho Công ty Quảng Châu.

1/ Tính lãi tiền gửi và lãi tiền vay tháng 3/2009.

Theo nguyên tắc, ngày nào TK có số dư Có, khách hàng sẽ được hưởng lãi tiền gửi, nếu TK có số dư Nợ, khách hàng phải trả lãi tiền vay. Theo đó ta lập bảng kê như sau:

a) Bảng kê tính lãi tiền gửi (L/s 0,3%/tháng).

Ngày tháng	Số dư (Có)	Số ngày	Tích số	Tiền lãi
(A)	(1)	(2)	(3) = 1x2	(4) = (3) x L/s/30
1/3	15.000.000	2	30.000.000	3.000
3/3-4/3	6.000.000	2	12.000.000	1.200
13/3	2.000.000	3	6.000.000	600
16/3	8.000.000	3	24.000.000	2.400
19/3-20/3	5.000.000	2	10.000.000	1.000
25/3-26/3	1.000.000	2	2.000.000	200
29/3	12.000.000	3	36.000.000	3.600
31/3	10.000.000	1	10.000.000	1.000
Cộng			130.000.000	13.000

b) Bảng kê tính lãi tiền vay (L/S 1,05%/tháng)

Ngày tháng	Số dư (Nợ)	Số ngày	Tích số	Tiền lãi
(A)	(1)	(2)	(3) = 1x2	(4) = (3)xL/s/30
5/3	2.000.000	4	8.000.000	2.800
9/3-12/3	4.000.000	4	16.000.000	5.600
21/3-24/3	6.000.000	4	24.000.000	8.400
27/3-28/3	5.000.000	2	10.000.000	3.500
Cộng			58.000.000	20.300

Lãi tiền gửi tháng 3 là 13.000

Lãi tiền vay tháng 3 là 20.300

Thực hiện bù trừ tiền lãi, Công ty Quảng Châu phải trả lãi cho Ngân hàng Công Thương 7.300 (20.300 – 13.000).

Ngân hàng Công Thương hạch toán ghi Nợ vào TK tiền gửi của Công ty Quảng Châu (7.300). Bắt đầu từ ngày 1/4/2009 số dư mới trên TK tiền gửi của Công ty Quảng Châu sẽ là (10.000.000 – 7.300) = 9.992.700.

(Số dư cuối tháng 3 là 10.000.000).

Chương IV

TÍN DỤNG TRUNG DÀI HẠN ĐỂ TÀI TRỢ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Bài 16: Dự án đầu tư SDK của Công ty Đại Dương có tổng dự toán là 20.000.000. Chủ đầu tư có vốn tự có tham gia vào dự án là 3.000.000, nhập khẩu máy móc thiết bị trả chậm trong 5 năm là 5.000.000, số còn lại Công ty xin vay Ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Xác định hạn mức tín dụng cho dự án nói trên, biết rằng dự án đã được thẩm định có tính khả thi.
2. Giả sử hạn mức nói trên được chấp nhận và được giải ngân 6 đợt như sau:

- Đợt 1: ngày 01/06/2008	Số tiền: 2.000.000
- Đợt 2: ngày 21/07/2008	Số tiền: 2.000.000
- Đợt 3: ngày 20/08/2008	Số tiền: 1.000.000
- Đợt 4: ngày 29/09/2008	Số tiền: 3.000.000
- Đợt 5: ngày 29/10/2008	Số tiền: 2.000.000
- Đợt 6: ngày 28/11/2008	Số tiền: 2.000.000

Công trình hoàn thành vào ngày 15/02/2009.

Tính tiền lãi phát sinh trong thời gian thi công. Biết rằng L/s cho vay là 1,5% tháng (Lãi không nhập vốn).

3. Xác định tổng dư nợ cuối cùng của dự án, biết rằng: hai bên thống nhất nhập lãi thi công vào vốn.
4. Lập bảng kê trả nợ, biết rằng: thời gian trả nợ được ấn định là 5 năm, mỗi năm trả nợ một lần vào cuối kỳ, gốc trả đều, lãi tính theo số dư giảm dần, với lãi suất 18%/năm.
5. Theo bảng cân đối thu chi khi đưa dự án vào sử dụng, thì EBIT từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 lần lượt là: 2.500.000; 2.700.000; 2.800.000; 2.600.000 và 2.400.000.

Thuế thu nhập phải nộp với thuế suất 25%/năm.

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ 30 % còn lại được dùng để trả nợ ngân hàng.

Thời hạn khấu hao tài sản cố định khi đưa vào sử dụng là 6 năm theo phương pháp tuyến tính, bên vay chỉ được sử dụng tiền khấu hao tài sản cố định hình thành bằng vốn vay để trả nợ ngân hàng.

Hãy đánh giá khả năng trả nợ của dự án và cho nhận xét.

Bài giải:

1. HMTD trung dài hạn:

$$20.000.000 - 3.000.000 - 5.000.000 = 12.000.000$$

2. Tính lãi phát sinh trong thời gian thi công

Ngày tháng	Số dư	Số ngày	Tích số
01/6 /08	2.000.000	50	100.000.000
21/7 /08	4.000.000	30	120.000.000
20/8/ 08	5.000.000	40	200.000.000
29/9 /08	8.000.000	30	240.000.000
29/10/08	10.000.000	30	300.000.000
28/11/08	12.000.000	79	948.000.000
15/02/09	12.000.000	01	12.000.000
Cộng			1.920.000.000

$$\text{Lãi thi công} = 1.920.000.000 \times 1,5 \% / 30 = 960.000$$

3. Xác định tổng dư nợ cuối cùng của dự án
 $12.000.000 + 960.000 = 12.960.000$

4. Bảng kê trả nợ:

$$+ \text{Gốc phải trả mỗi kỳ } 12.960.000 : 5 = 2.592.000$$

+ Lãi phải trả mỗi kỳ (Tính theo số dư giảm dần)

$$\text{Kỳ 1 : } 12.960.000 \times 18\% = 2.332.800$$

$$\text{Kỳ 2 : } 10.368.000 \times 18\% = 1.866.240$$

$$\text{Kỳ 3 : } 7.776.000 \times 18\% = 1.399.680$$

$$\text{Kỳ 4 : } 5.184.000 \times 18\% = 933.120$$

$$\text{Kỳ 5 : } 2.592.000 \times 18\% = 466.560$$

5. Đánh giá khả năng trả nợ của dự án

+ Xác định nguồn trả nợ:

- Tiền khấu hao TSCĐ hình thành từ vốn vay hàng năm: $12.960.000 : 6 = 2.160.000$

- Lãi ròng hàng năm = $[(EBIT - Lãi vay) \times (1 - 28\%)] \times 70\%$.

+ Nợ phải trả: Nợ gốc

Năm	Nguồn trả nợ			Nợ phải trả	Thừa (+) Thiếu (-)
	Tiền KHTSCĐ	Lãi ròng	Cộng		
1	2.160.000	84.269	2.244.269	2.592.000	- 347.731
2	2.160.000	420.125	2.580.125	2.592.000	- 11.875
3	2.160.000	705.761	2.865.761	2.592.000	+ 273.761
4	2.160.000	840.108	3.000.108	2.592.000	+ 408.108
5	2.160.000	974.453	3.134.453	2.592.000	+ 542.453
Cộng	10.800.000	3.024.716	13.824.716	12.960.000	+ 864.716

Năm 1 và năm 2 thiếu nguồn trả nợ với số tiền $347.731 + 11.875 = 359.606$, có thể lấy tiền KHTSCĐ hình thành từ vốn tự có ($3.000.000 \times 1/6 = 500.000$) để bù đắp.

Bài 17: Công ty KDC lập hồ sơ xin vay dài hạn một dự án đầu tư như sau:

(Đơn vị: triệu đồng)

- | | | |
|---|---|----------|
| 1. Tổng mức đầu tư | : | 160.000 |
| 2. Nguồn vốn đầu tư: | | |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | : | 25.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | : | 15.000 |
| Vay ngân hàng | : | 120.000 |
| 3. Thời gian thi công dự án | : | 22 tháng |
| 4. Thời gian sản xuất thử | : | 2 tháng |
| 5. Khi thi công chính thức đưa vào sử dụng, có các thông tin như sau: | | |
| – Thời gian khai thác dự án | : | 10 năm |
| – Tỷ lệ khấu hao TSCĐ | : | 10% |

– Lợi nhuận ròng-bình quân hàng năm do dự án mang lại là 16.000, dự kiến trích lập các quỹ 50%, còn lại dùng để trả nợ ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Xác định Hạn mức tín dụng cho dự án đầu tư này, biết rằng theo quy định Chủ đầu tư phải có vốn tự có tham gia vào dự án tối thiểu là 20% dự toán chi phí.
2. Xác định thời hạn cho vay tối đa, thời hạn cho vay tối thiểu và thời hạn cho vay hợp lý đối với dự án trên, nếu NH đồng ý cho vay 120.000

Bài giải:

1. Xác định HMTD cho dự án đầu tư.

Theo phương pháp loại trừ, ta có HMTD cho dự án như sau:

HMTD = Tổng dự toán chi phí – Nguồn vốn đầu tư tự có – Nguồn vốn khác.

Trong đó:

+ Tổng dự toán chi phí : 160.000

+ Nguồn vốn đầu tư tự có : 40.000

Trong đó:

– Nguồn vốn ĐTXDCB : 25.000

– Quỹ ĐTPT : 15.000

+ Nguồn vốn khác : Không có

Vậy HMTD = 160.000 – (25.000 + 15.000) = 120.000

Hạn mức này được chấp thuận vì:

* Vốn tự có tham gia vào dự án là $\frac{40.000}{160.000} \times 100 = 25\%$

lớn hơn tỷ lệ quy định là 20%.

* HMTD chiếm tỷ lệ 75% $\left(\frac{120.000}{160.000} \times 100 \right)$ là một tỷ

lệ hợp lý nằm trong giới hạn cho phép, do đó sẽ được Ngân hàng chấp thuận.

2. Xác định các thời hạn cho vay:

Nếu Ngân hàng đồng ý cho vay với Hạn mức là 120.000, thì thời hạn cho vay được xác định như sau:

2.1. Thời hạn cho vay tối đa

Xét về phương diện lý thuyết thì thời hạn cho vay tối đa không vượt quá thời gian khai thác sử dụng công trình dự án.

Vậy thời hạn cho vay tối đa là 10 năm.

2.2. Thời hạn cho vay tối thiểu:

Dựa trên công thức tính thời hạn cho vay:

$$T_{CV} = T_{gn} + T_{ah} + T_{ht}$$

Trong đó:

T_{cv} : Thời hạn cho vay

T_{gn} : Thời hạn giải ngân (phù hợp với thời gian thi công)

T_{ah} : Thời gian ân hạn

(Thời hạn ưu đãi phù hợp với giai đoạn sản xuất thử, chạy thử).

$$T_{ht}: \text{Thời gian hoàn trả tín dụng} = \frac{\text{Mức cho vay}}{\text{Mức hoàn trả b/q năm}}$$

Theo dữ liệu của bài toán ta có:

* Thời gian thi công là 22 tháng, nghĩa là vốn tín dụng sẽ được giải ngân trong vòng 22 tháng, vậy $T_{gn} = 22$ tháng.

* Thời gian sản xuất thử 2 tháng, đây là khoảng thời gian được tính từ ngày công trình dự án hoàn thành, đến khi được đưa vào sử dụng chính thức tạo ra sản phẩm và doanh thu để sẵn sàng trả nợ Ngân hàng. Thời gian này được coi là thời gian ưu đãi tín dụng, vậy $T_{ah} = 2$ tháng.

* Thời hạn hoàn trả tín dụng: Thời hạn hoàn trả tín dụng chiếm phần lớn thời hạn cho vay và sẽ phụ thuộc vào những yếu tố sau đây:

- + Mức cho vay: Mức cho vay càng lớn, thời gian hoàn trả sẽ càng dài.
- + Thu nhập ròng do dự án mang lại: Thu nhập ròng càng cao sẽ rút ngắn thời gian trả nợ. Thu nhập ròng bao gồm hai khoản:

Thứ nhất: Tiền khấu hao TSCĐ khi dự án đưa vào khai thác sử dụng.

Thứ hai: Lãi ròng hàng năm, lãi ròng cao hay thấp phụ thuộc vào các nhân tố sau:

- ♦ Thu nhập trước thuế và lãi vay (EBIT)
- ♦ Lợi nhuận trước thuế (EBT): thu nhập trước thuế sau khi trừ lãi vay ngân hàng, còn lại là lợi nhuận trước thuế.
- ♦ Lợi nhuận sau thuế (thu nhập sau thuế - Earnings) còn gọi là lãi ròng (Net Profit) là lợi nhuận trước thuế sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo điều kiện của bài toán ta tính thu nhập ròng dùng để trả nợ như sau:

a) Tiền khấu hao TSCĐ: Dựa trên tỷ lệ khấu hao 10% ta có tổng số tiền khấu hao TSCĐ dự kiến = $160.000 \times 10\% = 16.000/\text{năm}$.

Trong đó:

- Tiền khấu hao TSCĐ hình thành bằng vốn tự có:

Bài 18: Công ty KDC lập hồ sơ xin vay dài hạn một dự án đầu tư như sau:

- + Tổng dự toán : 150.000 triệu đồng
- + Nguồn vốn đầu tư:
 - Nguồn vốn tự có: 30.000 triệu đồng
 - Vay ngân hàng: 120.000 triệu đồng (tính theo dư nợ cuối cùng)
- + Thời gian thi công dự án: 22 tháng
- + Thời gian sản xuất thử : 2 tháng
- + Khi công trình chính thức đưa vào sử dụng, có các thông tin như sau:
 - Thời gian khai thác dự án : 10 năm
 - Tỷ lệ khấu hao TSCĐ: 10%
 - Lợi nhuận ròng bình quân hàng năm do dự án mang lại là 16.000 triệu đồng, dự kiến trích lập các quỹ 50%, còn lại dùng để trả nợ ngân hàng.

1) Nếu đây là một dự án khả thi thì ngân hàng có nên cho vay hay không?

2) Nếu ngân hàng đồng ý cho vay, hãy xác định thời hạn cho vay tối thiểu, thời hạn cho vay hợp lý, và thời hạn cho vay tối đa đối với dự án này.

Bài giải: 1) Xác định có nên cho vay dự án trên hay không.

Để xác định việc ngân hàng có đồng ý cho vay hay không, cần dựa vào các yếu tố sau:

- * Tính khả thi của dự án: Điều này đã được khẳng định.
- * Mức độ rủi ro của dự án: Mức độ rủi ro của dự án được đánh giá qua nhiều yếu tố về kinh tế vĩ mô lẫn vi mô. Tuy nhiên qua thông tin hiện có của dự án ta thấy:
 - + Vốn tự có tham gia vào dự án là 30.000 triệu, chiếm tỷ lệ 20% tổng mức đầu tư, được coi là tỷ lệ hợp lý, chấp nhận được.
 - + Khả năng hoàn trả của dự án: Đây là nhân tố quan trọng để đánh giá mức độ rủi ro của dự án, vì vậy cần phân tích nhân tố này, để có căn cứ quyết định.
 - Xác định nguồn trả nợ trong 10 năm khai thác dự án: Nguồn trả nợ gồm hai khoản:

Thứ nhất: Tiền khấu hao TSCĐ hình thành từ vốn vay (sở dĩ ta chỉ tính tiền khấu hao TSCĐ hình thành từ vốn vay là vì muốn xác định ở mức độ chắc chắn và hợp lý).

$$\begin{aligned} \text{Tiền khấu hao TSCĐ hình thành từ vốn vay} &= \text{Nguồn TSCĐ hình thành từ vốn vay} \times \text{Tỷ lệ khấu hao} \\ &= 120.000 \text{ triệu} \times 10\% = 12.000 \text{ triệu/năm} \end{aligned}$$

Thứ hai: Lợi nhuận ròng dùng để trả nợ:

$$= 16.000 \text{ tr} \times (1 - 50\%) = 8.000 \text{ triệu/năm}$$

Tổng nguồn trả nợ trong 10 năm

$$= (12.000 + 8.000) \times 10 = 200.000 \text{ triệu}$$

– Nợ gốc phải trả là 120.000 triệu.

Như vậy nguồn trả nợ > Nợ gốc phải trả và đạt hệ số là $\frac{200.000}{120.000} = 1,67$, đây là hệ số khá cao, đảm bảo độ an toàn.

Như vậy, ngân hàng có thể cho vay đối với dự án này.

2) Xác định các loại thời hạn cho vay:

Thời hạn cho vay được xác định theo công thức tổng quát sau:

$$T_{CV} = T_{GN} + T_{uĐ} + T_{HT}$$

Trong đó:

T_{CV} : Thời hạn cho vay

T_{GN} : Thời hạn giải ngân (theo thời hạn thi công)

$T_{uĐ}$: Thời hạn ưu đãi (thời gian chạy thử, vận hành thử).

T_{HT} : Thời hạn hoàn trả (thời gian trả nợ)

$$T_{HT} = \frac{\text{Tổng dư nợ}}{\text{Mức trả nợ bình quân năm (tháng)}}$$

Theo dữ liệu của bài toán ta có:

– Thời hạn giải ngân là 22 tháng.

– Thời hạn ưu đãi là 02 tháng.

– Thời hạn trả nợ: Thời hạn trả nợ dài hay ngắn tùy thuộc vào việc xác định nguồn trả nợ, cụ thể là tùy thuộc vào số tiền khấu hao TSCĐ dùng để trả nợ và lợi nhuận ròng dùng để trả nợ ngân hàng. Lợi nhuận ròng dùng để

trả nợ ngân hàng là 50% (trích lập quỹ 50%), đã được ấn định, do đó ta xác định tiền khấu hao TSCĐ dùng trả nợ.

* Nếu dùng toàn bộ tiền khấu hao TSCĐ để trả nợ ta có:
 $150.000 \times 10\% = 15.000$ triệu/năm.

* Nếu chỉ dùng tiền khấu hao TSCĐ hình thành vốn vay để trả nợ, ta có:
 $120.000 \times 10\% = 12.000$ triệu/năm.

Như vậy ta xác định được thời hạn trả nợ tối thiểu và thời hạn trả nợ hợp lý như sau:

+ Thời hạn trả nợ tối thiểu:

Tổng dư nợ

Toàn bộ tiền KH TSCĐ + Lợi nhuận ròng để trả nợ

Trong đó:

Tổng dư nợ là : 120.000 triệu

Toàn bộ tiền KHTSCĐ : 15.000 triệu/năm

Lợi nhuận ròng là: $16.000 \times 50\% = 8.000$ tr/năm.

$$T \text{ trả nợ tối thiểu} = \frac{120.000}{(15.000 + 8.000)} = 5,22 \text{ năm}$$

$$= 63 \text{ tháng}$$

Vậy thời hạn cho vay tối thiểu:

$$= 22 \text{ tháng} + 2 \text{ tháng} + 63 \text{ tháng} = 87 \text{ tháng} = 7 \text{ năm } 3 \text{ tháng.}$$

+ Thời hạn trả nợ hợp lý:

Tổng dư nợ

= Tiền KHTSCĐ hình thành từ vốn vay + Lợi nhuận ròng để trả nợ

Trong đó:

Tổng dư nợ là: 120.000 triệu

Tiền KHTSCĐ từ vốn vay: 12.000 tr/năm

Lợi nhuận ròng: 8.000 tr/năm

$$\text{Thời hạn trả nợ hợp lý} = \frac{120.000}{(12.000+8.000)} = 6 \text{ năm} = 72 \text{ tháng}$$

Vậy thời hạn cho vay tối thiểu

$$= 22 \text{ tháng} + 2 \text{ tháng} + 72 \text{ tháng} = 96 \text{ tháng} = 8 \text{ năm.}$$

Thời hạn cho vay tối đa về lý thuyết không vượt quá thời gian khai thác của dự án. Tức là không quá 10 năm (120 tháng).

Kết luận:

- Thời hạn cho vay tối thiểu: 87 tháng (7 năm 3 tháng)
- Thời hạn cho vay hợp lý: 96 tháng (8 năm)
- Thời hạn cho vay tối đa: 120 tháng (10 năm).

Bài 19: Dự án đầu tư chiều sâu BKS có tổng dự toán là 20.000.000, trong đó đơn vị chủ đầu tư có vốn tham gia 8.000.000, còn lại 12.000.000 được ngân hàng SCB cho vay với lãi suất 1,5%/tháng. Vốn tín dụng được giải ngân 6 đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 01/04/2008 Số tiền: 2.000.000
- Đợt 2: Ngày 21/05/2008 Số tiền: 2.000.000
- Đợt 3: Ngày 20/06/2008 Số tiền: 2.000.000
- Đợt 4: Ngày 29/07/2008 Số tiền: 3.000.000
- Đợt 5: Ngày 29/08/2008 Số tiền: 1.000.000
- Đợt 6: Ngày 28/10/2008 Số tiền: 2.000.000

Công trình hoàn thành vào ngày 31/12/2008.

Yêu cầu:

1. Tính tiền lãi phát sinh trong thời gian thi công (lãi không nhập vốn)
2. Xác định tổng dư nợ cuối cùng của dự án, biết rằng lãi thi công được nhập vốn khi công trình hoàn thành.
3. Lập bảng kế hoạch trả nợ. Biết rằng: thời hạn trả nợ là 3 năm, 6 tháng trả nợ một lần, lãi vay được tính theo số dư giảm dần với lãi suất 10%/1 kỳ.
4. Với số tiền khấu hao TSCĐ hình thành bằng vốn vay hàng năm là 3.180.000, lãi ròng bình quân hàng năm là 2.400.000, trong đó tỉ lệ trích lập quỹ được ấn định là 50%, số còn lại dùng để trả nợ ngân hàng. Hãy đánh giá khả năng trả nợ của dự án này và nêu phương án giải quyết.

Bài giải:

1. Tính tiền lãi phát sinh trong thời gian thi công (lãi đơn)

Để tính lãi thi công, ta lập bảng kê tính lãi sau:

Ngày tháng	Số dư	Số ngày	Tích số	Tiền lãi
(A)	(1)	(2)	(3) = 1x2	(4) = (3) x $\frac{L/s}{30}$
01/04/08	2.000.000	50	100.000.000	50.000
21/05/08	4.000.000	30	120.000.000	60.000
20/06/08	6.000.000	40	240.000.000	120.000
30/07/08	9.000.000	30	270.000.000	135.000
29/08/08	10.000.000	60	600.000.000	300.000
28/10/08	12.000.000	64	768.000.000	384.000
31/12/08	12.000.000	1	12.000.000	6.000
Cộng		275	2.110.000.000	1.055.000

Vậy lãi thi công phát sinh đến ngày hoàn thành là 1.055.000.

2. Xác định tổng dư nợ cuối cùng của dự án

- Nợ vay lũy kế đến ngày hoàn thành: 12.000.000
- Lãi thi công đến ngày hoàn thành: 1.055.000
- Tổng dư nợ cuối cùng: **13.055.000**

3. Lập bảng kế hoạch trả nợ:

- Tổng dư nợ : 13.055.000
- Thời gian trả nợ : 3 năm

– Kỳ hạn trả nợ : $3 \times 2 = 6$ kỳ

– Lãi tính theo số dư giảm dần : L/s: 10%/kỳ

Ta có: Nợ gốc phải trả mỗi kỳ = $\frac{13.055.000}{6} = 2.175.000$

(Còn 5.000 dồn vào trả cho kỳ hạn đầu).

Như vậy kỳ hạn 1 sẽ trả gốc:

$$2.175.000 + 5.000 = 2.180.000$$

Kỳ hạn 2 đến 6 sẽ trả đều = 2.175.000

Bảng kế hoạch trả nợ như sau:

Kỳ hạn	Dư nợ đầu kỳ	Hoàn trả trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
		Gốc	Lãi	Cộng	
A	(1)	(2)	(3)=(1)Xl/s	(4)=(2)+(3)	(5)=(1)-(2)
1	13.055.000	2.180.000	1.305.000	3.485.500	10.875.000
2	10.875.000	2.175.000	1.087.500	3.262.500	8.700.000
3	8.700.000	2.175.000	870.000	3.045.500	6.525.000
4	6.525.000	2.175.000	652.500	2.827.500	4.350.000
5	4.350.000	2.175.000	435.000	2.610.000	2.175.000
6	2.175.000	2.175.000	217.500	2.392.500	-
Cộng		13.055.000	4.568.000	17.623.000	

4. Đánh giá khả năng trả nợ:

Để đánh giá khả năng trả nợ của dự án, ta so sánh giữa nguồn trả nợ, với nợ gốc phải trả (còn tiền lãi đã được tính sau khi trừ khỏi EBIT, để xác định lợi nhuận trước thuế, và lợi nhuận ròng).

+ Nguồn trả nợ:

- Tiền KHTSCĐ hình thành từ vốn vay: 3.180.000/năm

- Lãi ròng dùng để trả nợ:

$$2.400.000 \times 50\% = 1.200.000/\text{năm}$$

Tổng nguồn trả nợ trong 3 năm sẽ là:

$$(3.180.000 + 1.200.000) \times 3 = 13.140.000$$

+ Nợ gốc phải trả: 13.055.000

+ Thừa khả năng trả nợ:

$$13.140.000 - 13.055.000 = 85.000$$

Kết luận: Dự án thừa khả năng trả nợ (tốt).

Bài 20: Dự án đầu tư chiều sâu KBS có tổng dự toán là 20.000.000, trong đó đơn vị chủ đầu tư có vốn tham gia 5.000.000, còn lại 15.000.000 được ngân hàng SCB cho vay. Vốn tín dụng được giải ngân 6 đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 01/06/2007 Số tiền: 3.000.000
- Đợt 2: Ngày 22/07/2007 Số tiền: 2.000.000
- Đợt 3: Ngày 21/08/2007 Số tiền: 2.000.000
- Đợt 4: Ngày 30/09/2007 Số tiền: 2.000.000
- Đợt 5: Ngày 30/10/2007 Số tiền: 3.000.000
- Đợt 6: Ngày 29/11/2007 Số tiền: 3.000.000

Công trình hoàn thành vào ngày 28/2/2008.

Yêu cầu:

1. Tính lãi phát sinh trong thời gian thi công (tính lãi đơn), biết rằng lãi suất cho vay áp dụng năm 2007 là 1,2%/tháng, lãi suất cho vay áp dụng từ 1/1/2008 là 1,5%/tháng.

2. Lập bảng kế hoạch trả nợ.

Biết rằng: Thời hạn trả nợ là 5 năm, một năm trả nợ một lần vào cuối kỳ, gốc trả đều, lãi thi công không nhập vốn và được trả dần cùng nợ gốc, lãi được tính theo số dư giảm dần với lãi suất 18%/năm.

3. Phân tích và đánh giá khả năng trả nợ của dự án.
Biết rằng:

- Tỷ lệ trích khấu hao TSCĐ là 15%.
- EBIT từ năm 1 đến năm 5 là 5.366.667, 5.160.000, 5.620.000, 5.080.000, 3.540.000.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Tỷ lệ trích lập quỹ là 50%, còn lại trả nợ ngân hàng.

Bài giải:

1. Tính lãi phát sinh trong thời gian thi công

Ngày tháng	Số dư	Số ngày	Tích số	Tiền lãi	Ghi chú
A	(1)	(2)	(3) = 1x2	(4) = (3)xL/s/30	
01/06/07	3.000.000	50	150.000.000	60.000	(Lãi suất 1,2%)
22/07/07	5.000.000	30	150.000.000	60.000	
20/08/07	7.000.000	40	280.000.000	112.000	
29/09/07	9.000.000	30	270.000.000	108.000	
29/10/07	12.000.000	30	360.000.000	144.000	
28/11/07	15.000.000	33	495.000.000	198.000	
31/12/07	15.000.000	1	15.000.000	6.000	
01/01/08	15.000.000	58	870.000.000	435.000	(Lãi suất 1,5%)
28/02/08	15.000.000	1	15.000.000	7.500	
Cộng				1.130.500	

2. Lập bảng kế hoạch trả nợ:

- Thời hạn trả : 5 năm
- Kỳ hạn trả : $5 \times 1 = 5$ kỳ
- Nợ gốc phải trả mỗi kỳ : $15.000.000 : 5 = 3.000.000$
- Lãi thi công trả dần mỗi kỳ : $1.130.500 : 5 = 226.100$
- Lãi vay dài hạn tính theo số dư giảm dần.

Kỳ 1: $15.000.000 \times 18\% = 2.700.000$

Kỳ 2: $12.000.000 \times 18\% = 2.160.000$

Kỳ 3: $9.000.000 \times 18\% = 1.620.000$

Kỳ 4: $6.000.000 \times 18\% = 1.080.000$

Kỳ 5: $3.000.000 \times 18\% = 540.000$

Bảng kế hoạch trả nợ có dạng như sau:

Kỳ hạn	Dư nợ đầu kỳ	Hoàn trả trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ	Thời gian trả nợ
		Gốc	Lãi thi công trả dần	Lãi vay dài hạn	Cộng		
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)=1x L/S	(5)=2+3+4	(6)=(1)-(2)	
1	15.000.000	3.000.000	226.100	2.700.000	5.926.100	12.000.000	31/1/2009
2	12.000.000	3.000.000	226.100	2.160.000	5.386.100	9.000.000	31/1/2010
3	9.000.000	3.000.000	226.100	1.620.000	4.846.100	6.000.000	31/1/2011
4	6.000.000	3.000.000	226.100	1.080.000	4.306.100	3.000.000	31/1/2012
5	3.000.000	3.000.000	226.100	540.000	3.766.100	-	31/1/2013
Cộng		15.000.000	1.130.500	8.100.000	24.230.500		

3. Phân tích, đánh giá khả năng trả nợ của dự án.

Để phân tích và đánh giá khả năng trả nợ, ta lập bảng sau đây:

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Cộng
A. Phân tích nợ phải trả						
1. Dự nợ đầu kỳ	15.000.000	12.000.000	9.000.000	6.000.000	3.000.000	-
2. Lãi vay trung dài hạn	2.700.000	2.160.000	1.620.000	1.080.000	540.000	8.100.000
3. Nợ gốc trả trong kỳ	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	15.000.000
4. Lãi thi công trả dần	226.100	226.100	226.100	226.100	226.100	1.135.000
B. Phân tích nguồn trả nợ						
I. Tiền KHTSCĐ						
1. Tiền KHTSCĐ bằng vốn vay	2.419.575	2.419.575	2.419.575	2.419.575	2.419.575	12.097.875
2. Tiền KHTSCĐ bằng vốn tự có	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	3.750.000
3. Tiền KHTSCĐ bằng nguồn khác	-	-	-	-	-	-
II. Lợi nhuận						
1. EBIT	5.366.667	5.160.000	5.620.000	5.080.000	3.540.000	24.766.667
2. Lãi vay trung dài hạn	2.700.000	2.160.000	1.620.000	1.080.000	540.000	8.100.000
3. Lợi nhuận trước thuế (1-2)	2.666.667	3.000.000	4.000.000	4.000.000	3.000.000	16.666.667
4. Thuế thu nhập DN (3 x thuế suất)	666.667	750.000	1.000.000	1.000.000	750.000	4.166.667

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Cộng
5. Lợi nhuận ròng (3 - 4)	2.000.000	2.250.000	3.000.000	3.000.000	2.250.000	12.500.000
6. Lợi nhuận tính lập quỹ (5 x 50%)	1.000.000	1.125.000	1.500.000	1.500.000	1.125.000	6.250.000
7. Lợi nhuận để trả nợ (5 - 6)	1.000.000	1.125.000	1.500.000	1.500.000	1.125.000	6.250.000
C. Đánh giá khả năng trả nợ						
I. Nguồn trả nợ (1+2)	3.419.575	3.544.575	3.919.575	3.919.575	3.544.575	18.347.875
1. Tiền KHTSCĐ bằng vốn vay	2.419.575	2.419.575	2.419.575	2.419.575	2.419.575	12.097.875
2. Lợi nhuận trả nợ	1.000.000	1.125.000	1.500.000	1.500.000	1.125.000	6.250.000
II. Nợ phải trả (1+2)	3.226.100	3.226.100	3.226.100	3.226.100	3.226.100	16.130.500
1. Nợ gốc phải trả	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	15.000.000
2. Lãi thi công trả dần	226.100	226.100	226.100	226.100	226.100	1.130.500
III. Kết quả so sánh						
1. Thừa (+) Thiếu (I-II)	193.475	318.475	693.475	693.475	318.475	2.217.375
2. Nguồn bù đắp						

Nhận xét: Dự án thừa khả năng trả nợ: 2.217.375, trong đó:

Năm 1 thừa 193.475

Năm 2 thừa 318.475

Năm 3 thừa 693.475

Năm 4 thừa 693.475

Năm 5 thừa 318.475

Hướng dẫn cách tính chỉ tiêu:

$$1/ \quad \begin{array}{l} \text{Tiền khấu hao TSCĐ} \\ \text{hình thành từ vốn vay} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị TSCĐ hình thành} \\ \text{từ vốn vay (Nguyên giá)} \end{array} \times 15\%$$

Trong đó: Giá trị TSCĐ hình thành từ vốn vay bao gồm:

– Nợ vay lũy kế đến ngày hoàn thành : 15.000.000

– Lãi phát sinh trong thời gian thi công: 1.130.000

Tổng cộng **16.130.000**

Chú ý: Khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, toàn bộ chi phí phát sinh gồm vốn vay + lãi thi công sẽ được kết chuyển để xác định giá thành thực tế của công trình (bất kể tiền lãi thi công được trả dần, nhập gốc hoặc trả ngay). Như vậy tuy lãi thi công được trả dần, nhưng không được trừ vào EBIT để tính lợi nhuận ròng.

Từ đó ta có tiền khấu hao TSCĐ hình thành từ vốn vay

$$= 16.130.500 \times 15\% = 2.419.575$$

2/ Lợi nhuận:

– Lợi nhuận trước thuế = EBIT – Lãi vay

– Thuế TNDN = Lợi nhuận trước thuế \times 25%

– Lợi nhuận ròng = LN trước thuế – Thuế TNDN

– Lợi nhuận trả nợ = Lợi nhuận ròng (1–tỷ lệ trích lập quỹ)

Chương V

CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Bài 21: Công ty Vận tải Đại Dương có nhu cầu sử dụng một số phương tiện vận chuyển sau đây:

1. Tàu vận tải HQ : 2 chiếc, đơn giá: 38.000 triệu/chiếc
2. Xà lan XL: 4 chiếc, đơn giá : 4.500 triệu/chiếc
3. Tàu kéo TK: 2 chiếc, đơn giá: 15.000 triệu/chiếc
4. Phụ kiện, phụ tùng các loại trị giá: 4.000 triệu

Tổng cộng: 128.000 triệu.

Công ty Đại Dương làm đơn gửi Công ty cho thuê tài chính A xin được tài trợ. Công ty A tính toán xác định giá trị tài trợ như sau:

– Giá mua TSTB	:128.000 triệu
– Chi phí đăng ký sở hữu 10%	: 12.800 triệu
– Chi phí bảo hiểm 5%	: <u>6.400 triệu</u>
Tổng cộng	: 147.200 triệu
– Tiền ứng trước đặt cọc của bên thuê:	27.200 triệu
– Giá trị tài trợ	:120.000 triệu

Căn cứ vào phương án khai thác sử dụng tài sản thiết bị của Công ty Đại Dương, Công ty cho thuê tài chính A đưa ra dự trù phương án cho thuê TSTB như sau:

- Thời hạn cho thuê: 8 năm.
- Giá trị tài trợ được thu hồi hết trong thời hạn cho thuê.
- Công ty Đại Dương được nắm quyền sở hữu TSTB khi hợp đồng cho thuê hết hạn. Công ty A chịu trách nhiệm làm thủ tục chuyển quyền sở hữu TSTB cho Công ty Đại Dương.
- Tiền thuê được thu mỗi quý một lần vào cuối kỳ theo phương thức kỳ khoản cố định, với lãi suất tài trợ ổn định trong suốt thời hạn cho thuê là 3%/kỳ.

Công ty Đại Dương chấp nhận phương án tài trợ – hai bên đã ký hợp đồng cho thuê tài chính theo các nội dung trên.

Yêu cầu:

1. Xác định trình tự các công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký.
2. Giả sử Công ty A đã thực hiện việc bàn giao TSTB vào ngày 30/6/2009, hiệu lực của hợp đồng cho thuê bắt đầu từ 1/7/2009. Hãy lập bảng tính tiền thuê phải trả.

Bài giải:

1. Xác định các công việc phải thực hiện theo hợp đồng:

Công ty CTTC A và Công ty Đại Dương ký hợp đồng cho thuê tài chính theo các điều khoản đã được hai bên đồng ý.

- Công ty Đại Dương chuyển tiền đặt cọc ứng trước 27.200 triệu cho Công ty cho thuê tài chính A.

- Công ty CTTC A ký hợp đồng với nhà cung ứng để mua TSTB theo đúng danh mục và số lượng đã ghi trong hợp đồng.
- Công ty CTTC A tiến hành các thủ tục đăng ký sở hữu, bảo hiểm TSTB, sau khi đã hoàn tất việc thanh toán cho nhà cung ứng và đã nhận được bản gốc Bộ chứng từ.
- Công ty CTTC A tiến hành thủ tục đăng kiểm TSTB theo quy định
- Công ty CTTC bàn giao TSTB cho Công ty Đại Dương.

2. Lập bảng tính tiền thuê phải trả theo phương thức kỳ khoản cố định.

- Giá trị tài trợ (P) : 120.000 triệu
- Số kỳ hạn thanh toán tiền thuê (n): $8 \times 4 = 32$ kỳ
- Lãi suất tài trợ (R) : 3% (0,03)

Áp dụng công thức:
$$a = \frac{(P * r) * (1 + r)^n}{(1 + r)^n - 1}$$

Ta tính số tiền thuê phải trả mỗi kỳ như sau:

$$\begin{aligned} a &= \frac{(120.000 \times 0,03) \times (1 + 0,03)^{32}}{(1 + 0,03)^{32} - 1} \\ &= \frac{3.600 \times 2,575082756}{2,575082756 - 1} \\ &= \frac{9.270,298}{1,575082756} \\ &= 5.885,590 - \text{tính tròn} = 5.885,600. \end{aligned}$$

Bảng tính tiền thuê phải trả được lập như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng

Kỳ hạn	Giá trị TSTB đầu kỳ	Tiền thuê phải trả trong kỳ			Giá trị TSTB cuối kỳ	Thời gian thanh toán
		Gốc	Lãi	Cộng		
A	(1)	(2)=(4)-(3)	(3)=(1)x0,03	(4)=a	(5)=(1)-(2)	(6)
1	120.000.000	2.285.600	3.600.000	5.885.600	117.714.400	30/09/2009
2	117.714.400	2.354.168	3.531.432	5.885.600	115.360.322	31/12/2009
3	115.360.232	2.424.793	3.460.807	5.885.600	112.935.439	31/03/2010
4	112.935.439	2.497.537	3.388.063	5.885.600	110.437.902	30/06/2010
5	110.437.902	2.572.463	3.313.137	5.885.600	107.865.439	30/09/2010
6	107.865.439	2.649.637	3.235.963	5.885.600	105.215.802	31/12/2010
7	105.215.802	2.729.126	3.156.474	5.885.600	102.486.676	31/03/2011
8	102.486.676	2.810.000	3.074.600	5.885.600	99.676.676	30/06/2011
9	99.676.676	2.895.300	2.990.300	5.885.600	96.781.376	30/09/2011
10	96.781.376	2.982.159	2.903.441	5.885.600	93.799.217	31/12/2011
11	93.799.217	3.071.623	2.813.977	5.885.600	90.727.594	31/03/2012
12	90.727.594	3.163.772	2.721.828	5.885.600	87.563.822	30/06/2012
13	87.563.822	3.258.685	2.626.915	5.885.600	84.305.137	30/09/2012
14	84.305.137	3.356.446	2.529.154	5.885.600	80.948.691	31/12/2012
15	80.948.691	3.457.139	2.428.461	5.885.600	77.491.552	31/03/2013
16	77.491.552	3.560.853	2.324.747	5.885.600	73.930.599	30/06/2013
17	73.930.549	3.667.679	2.217.921	5.885.600	70.262.920	30/09/2013
18	70.262.920	3.777.712	2.107.888	5.885.600	66.485.208	31/12/2013
19	66.485.208	3.891.044	1.994.556	5.885.600	62.594.164	31/03/2014
20	62.594.164	4.007.775	1.877.825	5.885.600	58.586.389	30/06/2014
21	58.586.389	4.128.008	1.757.592	5.885.600	54.458.381	30/09/2014
22	54.458.381	4.251.849	1.633.751	5.885.600	50.206.532	31/12/2014
23	50.206.532	4.379.404	1.506.196	5.885.600	45.827.128	31/03/2015
24	45.827.128	4.510.786	1.374.814	5.885.600	41.316.342	30/06/2015
25	41.316.342	4.646.110	1.239.490	5.885.600	36.670.232	30/09/2015
26	36.670.232	4.785.493	1.100.107	5.885.600	31.884.739	31/12/2015
27	31.884.739	4.929.058	956.542	5.885.600	26.955.681	31/03/2016
28	26.955.681	5.076.930	808.670	5.885.600	21.878.751	30/06/2016
29	21.878.751	5.229.237	656.363	5.885.600	16.649.514	30/09/2016
30	16.649.514	5.356.115	499.485	5.885.600	11.293.399	31/12/2016
31	11.293.399	5.546.798	338.802	5.885.600	5.746.601	31/03/2017
32	5.746.601	5.746.601	138.999	5.885.600	-	30/06/2017
Cộng		120.000.000	68.339.200	188.339.200		

Bài 22: Giám đốc Công ty KDC có nhu cầu sử dụng một xe con TOYOTA CAMRY đời 2009, trị giá 1.246.000.000đ, chi phí đăng ký sở hữu gồm thuế trước bạ và các chi phí liên quan là 202.000.000đ, bảo hiểm phí 2.000.000đ.

Công ty KDC đề nghị Công ty cho thuê tài chính BIDV tài trợ, và đã được Công ty này đồng ý, với điều kiện Công ty phải đặt cọc trước 250.000.000. Công ty KDC chấp nhận.

Yêu cầu:

1. Xác định giá trị tài trợ của hợp đồng cho thuê tài chính.
2. Thời hạn cho thuê được hai bên thỏa thuận là 6 năm, Hiệu lực từ tháng 1/2009 đến tháng 12/2014. Tiền thuê được trả 6 tháng một lần với lãi suất 5%/kỳ. Hãy lập bảng tính tiền thuê phải trả theo phương thức kỳ khoản giảm dần (gốc chia đều, lãi tính theo số dư giảm dần).
Khi hết hạn hợp đồng quyền sở hữu xe này sẽ được Công ty CTTC BIDV chuyển cho Công ty KDC.

Bài giải:

1. Xác định giá trị tài trợ của hợp đồng

a. Tổng giá trị TSTB cho thuê:

Giá mua	:	1.246.000.000
Thuế và chi phí đăng ký	:	202.000.000
Bảo hiểm phí	:	<u>2.000.000</u>
Cộng	:	1.450.000.000

- b. Tiền đặt cọc của bên thuê 250.000.000
 c. Giá trị tài trợ (a-b) 1.200.000.000

2. Lập bảng tính tiền thuê phải trả

Kỳ hạn	Giá trị TSTB đầu kỳ	Tiền thuê phải trả trong kỳ			Giá trị TSTB cuối kỳ	Thời gian
		Gốc	Lãi	Cộng		
1	1.200.000.000	100.000.000	60.000.000	160.000.000	1.100.000.000	6/2009
2	1.100.000.000	100.000.000	55.000.000	155.000.000	1.000.000.000	12/2009
3	1.000.000.000	100.000.000	50.000.000	150.000.000	900.000.000	6/2010
4	900.000.000	100.000.000	45.000.000	145.000.000	800.000.000	12/2010
5	800.000.000	100.000.000	40.000.000	140.000.000	700.000.000	6/2011
6	700.000.000	100.000.000	35.000.000	135.000.000	600.000.000	12/2011
7	600.000.000	100.000.000	30.000.000	130.000.000	500.000.000	6/2012
8	500.000.000	100.000.000	25.000.000	125.000.000	400.000.000	12/2012
9	400.000.000	100.000.000	20.000.000	120.000.000	300.000.000	6/2013
10	300.000.000	100.000.000	15.000.000	115.000.000	200.000.000	12/2013
11	200.000.000	100.000.000	10.000.000	110.000.000	100.000.000	6/2014
12	100.000.000	100.000.000	5.000.000	105.000.000	-	12/2014
Cộng		1.200.000.000	390.000.000	1.590.000.000		

Khi hết hạn hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty cho thuê tài chính A làm thủ tục chuyển giao quyền sở hữu chiếc xe TOYOTA nói trên cho Công ty KDC.

PHẦN II

ĐỀ THI HẾT MÔN

ĐỀ THI MÔN:

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (1)

Thời gian: 120 phút

Câu 1: Ngân hàng thương mại: Trình bày khái niệm và các mặt hoạt động của NHTM. Trong các hoạt động đó, theo anh (chị) hoạt động nào có ý nghĩa nhất đối với nền kinh tế – xã hội? Hãy liệt kê các loại hình NHTM đang tồn tại và hoạt động hiện nay ở Việt Nam.

Câu 2: Dự án đầu tư SDK của công ty Đại Dương có tổng dự toán chi phí là 20.000.000.000 VND. Chủ đầu tư có vốn tự có tham gia vào dự án là 4.000.000.000 VND, nhập khẩu máy móc thiết bị trả chậm là 5.000.000.000 VND. Số vốn đầu tư còn thiếu, Công ty xin vay ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Thẩm định và xác định hạn mức tín dụng cho dự án nói trên. Biết rằng vốn tự có tham gia vào dự án đã được xác định là 3.000.000.000. Hợp đồng nhập khẩu máy móc thiết bị trả chậm 5.000.000.000 đã kiểm tra đúng.
2. Theo hồ sơ dự án thì khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ tạo ra khoản thu nhập ròng để trả nợ ngân hàng bình quân năm là 2.000.000.000 VND. Hãy xác định thời hạn cho vay đối với dự án này. Biết rằng, thời gian thi công được xác định là 18 tháng. Khi công trình hoàn thành, chủ đầu tư có thể đưa vào khai thác sử dụng ngay để tạo nguồn thu trả nợ ngân hàng

Câu 3: Ngày 18/08/2008, công ty HL đến ngân hàng B xin chiết khấu hai chứng từ sau đây:

1. Hối phiếu số 018/HP:

- Số tiền : 1.600.000.000 VND
- Ngày ký phát : 10/05/2008
- Ngày thanh toán : 18/12/2008
- Người ký phát : Công ty KP
- Người trả tiền : Công ty TT
- Người hưởng lợi : Công ty HL

2. Trái phiếu số HB 00425 do Kho bạc Nhà nước phát hành:

- Mệnh giá : 2.000.000.000 VND
- Ngày phát hành : 15/01/2008
- Ngày đáo hạn : 15/01/2009
- Lãi suất : 9%/năm
- Người sở hữu TP : Công ty HL
- Tiền mua TP và lãi được thanh toán một lần khi đáo hạn.

Sau khi kiểm tra các yếu tố trên các chứng từ, ngân hàng B đồng ý chiết khấu ngay trong ngày với lãi suất chiết khấu 0,9%/tháng, tỷ lệ hoa hồng 0,5%. Công ty HL chấp nhận điều kiện chiết khấu và đã làm thủ tục chuyển nhượng các chứng từ cho ngân hàng B.

Yêu cầu:

1. Xác định giá trị chiết khấu các chứng từ nói trên
2. Tính số tiền NH B thanh toán cho công ty HL
3. Vào thời gian nào, ngân hàng B xuất trình các chứng từ nói trên cho ai? Và được thanh toán với số tiền bao nhiêu?

ĐỀ THI MÔN:

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (2)

Thời gian: 120 phút

Câu 1: Trình bày nội dung quy trình cho vay ngắn hạn, trong quy trình đó, theo bạn nội dung nào là quan trọng nhất, Hãy phân tích và lý giải.

Câu 2: Ngày 18/06/2009 Công ty A đến PG Bank xin chiết khấu các chứng từ sau đây:

1. Hối phiếu số 018/HP:

- Mệnh giá : 800.000.000 đ
- Người ký phát : Công ty A
- Người trả tiền : Công ty ML
- Ngày thanh toán : 18/12/2009

2. Trái phiếu chính phủ số 0459/TP :

- Mệnh giá : 2.000.000.000 đ
- Thời hạn : 3 năm
- Ngày phát hành : 15/01/2007
- Ngày đáo hạn : 15/01/2010
- Lãi suất : 10%/năm, trả lãi một lần khi đáo hạn

3. Kỳ phiếu ngân hàng số 126/KP:

- Mệnh giá : 1.000.000.000 đ
- Thời hạn : 1 năm

- Lãi suất 10% /năm, trả trước một lần
- Ngày phát hành : 11/01/2009
- Ngày đáo hạn : 11/01/2010

Sau khi kiểm tra các yếu tố trên các chứng từ, và tiến hành thẩm định trong thời gian 1 ngày, ngày 19/06/2009 PG Bank đồng ý nhận chiết khấu với điều kiện sau:

- Lãi suất cho vay ngắn hạn : 0,9% / tháng
- Tỷ lệ hoa hồng : 0,25%
- Lệ phí cố định : 20.000đ

Yêu cầu:

1. Xác định giá trị chiết khấu từng loại chứng từ
2. Xác định số tiền PG Bank sẽ phải khấu trừ khi chiết khấu các chứng từ nói trên
3. Xác định số tiền PG Bank phải thanh toán cho Công ty A
4. Lập bảng kê chiết khấu

Câu 3: (Đơn vị: triệu đồng): Dự án đầu tư KX có tổng dự án 50.000, các số liệu liên quan đến dự án như sau:

- Thời gian khai thác dự án là 5 năm.
- Thu nhập trước thuế và lãi vay (EBIT) từ năm thứ nhất đến năm thứ năm lần lượt là 6.500, 6.600, 7.700, 6.800 và 5.900.

- Tiền khấu hao TSCĐ hàng năm khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng là 8400.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đang áp dụng là 25%.
- Giá trị thanh lý TSCĐ ở năm cuối của dự án là 1500.

Yêu cầu:

1. Với tỷ suất chiết khấu 10%, bằng phương pháp hiện giá thuần (NPV), hãy cho biết NH có nên đầu tư vào dự án trên hay không? Biết rằng đơn vị chủ đầu tư dự kiến vay NH với tổng dư nợ là 45.000, lãi suất 10% năm, trả nợ trong 5 năm, gốc trả đều, lãi tính theo số dư giảm dần.
2. Giả sử NH ĐTPTVN thuận cho vay 45.000 (Tính theo dư nợ cuối cùng) với thời hạn 5 năm. Hai bên thỏa thuận thu nợ theo phương thức kỳ khoản giảm dần, mỗi năm trả nợ một lần vào cuối kỳ, tiền lãi được tính theo số dư giảm dần với lãi suất 10% năm.
 - 2.1. Lập bảng kế hoạch trả nợ
 - 2.2. Lập bảng so sánh đánh giá khả năng trả nợ của dự án. Biết rằng bên vay dùng toàn bộ tiền khấu hao TSCĐ, và 50 % lãi ròng để trả nợ NH
 - 2.3. Nếu lãi suất cho vay là 12% thì khả năng trả nợ của dự án có đảm bảo hay không?

ĐỀ THI MÔN:

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (3)

Thời gian: 120 phút

Câu 1: Cầm cố tài sản là gì? Nêu ngắn gọn các phương pháp chuyển giao và quản lý tài sản cầm cố. Theo anh chị phương pháp nào ưu điểm nhất? Tại sao?

Câu 2: Một dự án đầu tư có tổng dự toán là 20.000.000 được Ngân hàng KLB tài trợ 12.000.000. Vốn được giải ngân 6 đợt như sau:

- | | | |
|--------------------------|---------|-------------|
| – Đợt 1: Ngày 05/1/2008 | Số tiền | : 3.000.000 |
| – Đợt 2: Ngày 21/2/2008 | Số tiền | : 1.000.000 |
| – Đợt 3: Ngày 20/4/2008 | Số tiền | : 2.000.000 |
| – Đợt 4: Ngày 29/6/2008 | Số tiền | : 2.000.000 |
| – Đợt 5: Ngày 29/8/2008 | Số tiền | : 1.000.000 |
| – Đợt 6: Ngày 28/10/2008 | Số tiền | : 3.000.000 |

Công trình hoàn thành vào ngày 31/12/2008.

Yêu cầu:

1. Tính tiền lãi phát sinh trong thời gian thi công, biết rằng lãi suất cho vay là 1,2% tháng.
 - a. Xác định dư nợ cuối cùng của dự án, biết rằng lãi thi công được nhập vốn

b. Lập bảng kế hoạch trả nợ

Biết rằng thời hạn trả nợ là 3 năm, 6 tháng trả nợ một lần, lãi vay được tính theo số dư giảm dần với lãi suất 8,00%/1 kỳ.

2. Với tỷ lệ trích khấu hao TSCĐ là 20%, bên vay chỉ sử dụng tiền khấu hao TSCĐ hình thành bằng vốn vay để trả nợ NH, lãi ròng bình quân hàng năm là 2.400.000, trong đó tỷ lệ trích lập quỹ được ấn định là 50%, số còn lại dùng để trả nợ ngân hàng. Hãy đánh giá khả năng trả nợ của dự án này.

ĐỀ THI MÔN:

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (4)

Thời gian: 120 phút

Câu 1: Trình bày các loại nguồn vốn trong NHTM. Các NHTM cần phải làm gì để gia tăng nguồn vốn huy động trong nền kinh tế?

Câu 2: (Đơn vị: triệu đồng)

Dự án đầu tư của Công ty A có tổng dự toán là 37.600. Vốn tự có và các nguồn vốn khác tham gia vào công trình là 12.600, Ngân hàng Đầu tư BKS đồng ý cho vay 25.000.

Vốn tín dụng được giải ngân 5 đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 15/02/2008 5.000
- Đợt 2: Ngày 16/05/2008 5.000
- Đợt 3: Ngày 15/07/2008 5.000
- Đợt 4: Ngày 24/08/2008 8.000
- Đợt 5: Ngày 13/10/2008 2.000

Công trình hoàn thành vào ngày 31/12/2008

Yêu cầu:

1. Tính tiền lãi phát sinh trong thời gian thi công, biết rằng lãi suất cho vay là 1,5% tháng. (Tính lãi đơn)

2. Với thời gian trả nợ 5 năm (ngay sau khi công trình hoàn thành), mỗi năm trả nợ 1 lần vào cuối năm, tiền lãi được tính theo số dư với lãi suất 18%/ năm. Lãi thì công được trả dần cùng nợ gốc. Hãy lập bảng kế hoạch trả nợ cho khoản tín dụng nói trên
3. Phân tích, đánh giá khả năng trả nợ, biết rằng:
 - + Thu nhập trước thuế và lãi vay (EBIT) từ năm thứ nhất đến năm thứ năm là 3.680, 3.780, 3.880, 3.680, 3.080.
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với thuế suất 25% /năm
 - + Bên vay được sử dụng toàn bộ tiền khấu hao TSCĐ để trả nợ ngân hàng. Tỷ lệ trích khấu hao TSCĐ hàng năm được xác định là 15%
 - + Tỷ lệ trích lập quỹ từ lãi ròng là 50%, số còn lại dùng trả nợ NH.

ĐỀ THI MÔN:

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (5)

Thời gian: 120 phút

Câu 1: Trình bày quy trình cho vay đồng tài trợ, qua đó nêu ý nghĩa của cho vay đồng tài trợ trong việc mở rộng tín dụng đầu tư ở Việt Nam hiện nay.

Câu 2: Ngày 25/08/08, khách hàng Nguyễn Văn Phú Quang làm thủ tục xin vay Ngân hàng Á Châu để mua căn hộ với giá 2.500.000.000 đ. Hai bên thỏa thuận dùng (căn nhà) để đảm bảo tiền vay. Khách hàng Nguyễn Văn Phú Quang hiện đang sở hữu các chứng từ có giá như sau:

- Trái phiếu mệnh giá 350 triệu, thời gian 3 năm (15/11/05 đến 15/11/2008), lãi suất 10%/năm trả lãi một lần khi đáo hạn.
- Kỳ phiếu 50 triệu đồng, trả lãi sau, thời gian 12 tháng 18/01/2008 đến 18/01/2009.

Yêu cầu:

1. Tính vốn tự có của khách hàng khi giao dịch với NH tại thời điểm vay vốn.
2. Khách hàng đề nghị Ngân hàng Á Châu chiết khấu hai chứng từ trên để lấy tiền mua nhà, còn

lại xin vay NH. Xác định số tiền ACB cho khách hàng vay, biết lãi suất chiết khấu ACB đang áp dụng là 0,9% tháng.

3. Thời hạn cho vay được xác định là 10 năm, khách hàng trả gốc và lãi 3 tháng một lần theo phương thức cố định (trả đều), với lãi suất cho vay được ấn định là 3% quý. Hãy xác định số tiền khách hàng phải trả mỗi kỳ và lịch trả nợ, biết rằng hiệu lực hợp đồng tín dụng bắt đầu từ 1/10/2008.

ĐỀ THI MÔN:

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (6)

Thời gian: 120 phút

Câu 1: Một khách hàng là doanh nghiệp, muốn được vay vốn tại ngân hàng, phải thỏa mãn những điều kiện gì? Theo bạn trong các điều kiện đó, điều kiện nào là quan trọng nhất? Hãy giả định trường hợp cụ thể để lý giải.

Câu 2: Một trái phiếu được xuất trình để xin chiết khấu tại Ngân hàng B vào ngày 12/04/2009, có nội dung sau đây:

- Mệnh giá : 2.000.000.000 đ
- Thời hạn : 3 năm
- Lãi suất : 8.8% năm trả lãi định kỳ hàng năm
- Ngày phát hành : 01/10/2006
- Ngày đáo hạn : 01/10/2009
- Người phát hành : Kho bạc Nhà nước
- Người hưởng lợi : Công ty Phương Đông

Sau khi kiểm tra trái phiếu, Ngân hàng B nhận chiết khấu ngay trong ngày với lãi suất cho vay là 0,9%/tháng, tỷ lệ hoa hồng là 0,3%.

Yêu cầu:

1. Xác định số tiền chiết khấu NH B được hưởng
2. Xác định số tiền thanh toán cho người xin chiết khấu.
3. Khi đến hạn, Ngân hàng B xuất trình trái phiếu cho ai, và được thanh toán bao nhiêu tiền?

Câu 3: Dự án đầu tư chiều sâu KBS có tổng dự toán là 20.000.000, trong đó đơn vị chủ đầu tư có vốn tham gia 8.000.000, còn lại là 12.000.000 được Ngân hàng SCB cho vay với lãi suất 1,2%/tháng. Vốn tín dụng được giải ngân 6 đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 01/06/2008 Số tiền: 2.000.000
- Đợt 2: Ngày 21/07/2008 Số tiền: 2.000.000
- Đợt 3: Ngày 20/08/2008 Số tiền: 2.000.000
- Đợt 4: Ngày 29/09/2008 Số tiền: 3.000.000
- Đợt 5: Ngày 29/10/2008 Số tiền: 1.000.000
- Đợt 6: Ngày 28/11/2008 Số tiền : 2.000.000

Công trình hoàn thành vào ngày 31/3/2009.

Yêu cầu:

1. Tính tiền lãi phát sinh trong thời gian thi công, biết rằng lãi suất cho vay áp dụng năm 2008 là 1,2 % tháng, nhập vốn vào ngày 31/12/2008, lãi suất cho vay áp dụng năm 2009 là 1,1% tháng. Tiền lãi được nhập vốn khi công trình hoàn thành
2. Lập bảng kế hoạch trả nợ
Biết rằng thời hạn trả nợ là 3 năm, 6 tháng trả nợ một lần, lãi vay được tính theo số dư giảm dần với lãi suất 5%/một kỳ.
3. Với số tiền khấu hao TSCĐ hình thành bằng vốn vay hàng năm là 2.400.000, lãi ròng bình quân hàng năm là 2.600.000, trong đó tỉ lệ trích lập quỹ được ấn định là 50%, số còn lại dùng để trả nợ ngân hàng. Hãy đánh giá khả năng trả nợ của dự án này và nêu phương án giải quyết.

ĐỀ THI MÔN:

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (7)

Thời gian: 120 phút

Câu 1: Trình bày nội dung và ý nghĩa của thẩm định tín dụng trung dài hạn trong hoạt động cho vay của NHTM.

Câu 2: Ngày 16/4/2008 công ty ABC đến NH KB xin chiết khấu hai chứng từ có nội dung sau đây:

1. Trái phiếu Kho bạc

- Mệnh giá : 2.000.000.000 đ
- Thời hạn : 1 năm
- Lãi suất : 9,00% trả lãi một lần khi đáo hạn
- Ngày phát hành : 14/8/2007
- Ngày đáo hạn : 14/8/2008
- Người phát hành : Kho bạc Nhà nước
- Người hưởng lợi : Công ty ABC

2. Hối phiếu thương mại:

- Số tiền : 1.000.000.000
- Ngày ký phát : 15/1/2008
- Ngày thanh toán : 15/6/2008
- Người trả tiền : Công ty TT
- Người hưởng lợi : Công ty ABC

Sau khi kiểm tra các chứng từ, Ngân hàng KB nhận chiết khấu ngay trong ngày với lãi suất chiết khấu là 1,2%/tháng, tỷ lệ hoa hồng là 0,6%.

Yêu cầu:

1. Xác định số tiền chiết khấu NHKB được hưởng
2. Xác định số tiền thanh toán cho Công ty ABC.
3. Khi đến hạn, ngân hàng KB xuất trình các chứng từ trên cho ai, và được thanh toán bao nhiêu tiền?

Câu 3: Dự án đầu tư chiều sâu KBS có tổng dự toán là 20.000.000, trong đó đơn vị chủ đầu tư có vốn tham gia 8.000.000, còn lại 12.000.000 được ngân hàng SCB cho vay. Vốn tín dụng được giải ngân 6 đợt như sau:

- | | |
|--------------------------|---------------------|
| - Đợt 1: Ngày 01/06/2007 | Số tiền : 3.000.000 |
| - Đợt 2: Ngày 21/07/2007 | Số tiền : 1.000.000 |
| - Đợt 3: Ngày 20/08/2007 | Số tiền : 2.000.000 |
| - Đợt 4: Ngày 29/09/2007 | Số tiền : 2.000.000 |
| - Đợt 5: Ngày 29/10/2007 | Số tiền : 1.000.000 |
| - Đợt 6: Ngày 28/11/2007 | Số tiền : 3.000.000 |

Công trình hoàn thành vào ngày 15/2/2008.

Yêu cầu:

1. Tính tiền lãi phát sinh trong thời gian thi công, biết rằng lãi suất cho vay là 1,2% tháng.
2. Xác định dư nợ cuối cùng và lập bảng kế hoạch trả nợ cho khoản tín dụng nói trên.

Biết rằng: lãi thi công được nhập vốn, thời hạn trả nợ là 3 năm. 6 tháng trả nợ một lần, lãi vay được tính theo số dư giảm dần với lãi suất 8,0%/ kỳ.

3. Với số tiền khấu hao TSCĐ hình thành bằng vốn vay hàng năm là 2.558.400, lãi ròng bình quân hàng năm là 2.400.000, trong đó tỷ lệ trích lập quỹ được ấn định là 20%, số còn lại dùng để trả nợ ngân hàng. Hãy đánh giá khả năng trả nợ của dự án này và nêu nhận xét.

ĐỀ THI MÔN:

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (8)

Thời gian: 120 phút

Câu 1: Trình bày các nghiệp vụ trong quy trình bao thanh toán. Phân tích tác dụng của bao thanh toán đối với các doanh nghiệp.

Câu 2: Công ty Phú Gia sở hữu một lô Trái phiếu Chính phủ gồm bốn loại sau đây:

* Trái phiếu A:

Mệnh giá: 1.000.000.000

Thời hạn: 3 năm

L/s: 10% năm trả một lần khi đáo hạn

Ngày phát hành: 24/10/06

Ngày đáo hạn: 24/10/09

* Trái phiếu B:

Mệnh giá: 1.600.000.000

Thời hạn: 3 năm

L/s: 9,6% năm trả lãi định kỳ hàng năm

Ngày phát hành: Ngày đáo hạn như TP A

* Trái phiếu C:

Mệnh giá: 1. 500.000.000

Thời hạn: 3 năm

L/s: 9% năm trả trước hàng năm

Ngày phát hành và ngày thanh toán như TP A.

* Trái phiếu D:

Mệnh giá: 800.000.000

Thời hạn: 3 năm

L/s: 8,5% trả trước một lần

Ngày phát hành và ngày thanh toán như TPA.

Vào ngày 18/6/2009, do cần vốn để kinh doanh, Công ty Phú Gia mang lô Trái phiếu đến Ngân hàng K xin chiết khấu.

Ngân hàng K đã đồng ý nhận chiết khấu ngay trong ngày với L/s 0,9%/tháng, hoa hồng phí là 0,35%.

Yêu cầu:

1. Xác định giá trị chiết khấu lô TP nói trên.
2. Xác định thời hạn chiết khấu lô Trái phiếu trên, Biết rằng ngày 24/10/2009 là ngày thứ Bảy.
3. Tính số tiền chiết khấu Ngân hàng K được hưởng.
4. Tính số tiền Ngân hàng K phải thanh toán cho Công ty Phú gia.

Câu 3: Công ty Đại Thống lập hồ sơ xin vay dài hạn một dự án đầu tư như sau:

(Đơn vị: Triệu đồng)

1. Tổng dự toán : 200.000
2. Nguồn vốn đầu tư:

- Nguồn vốn đầu tư XDCB tự có : 50.000
Vay ngân hàng : 150.000
3. Thời gian thi công dự án : 24 tháng
4. Khi công trình chính thức đưa vào sử dụng, có các thông tin như sau:
- Thời gian khai thác dự án : 12 năm
 - Khấu hao TSCĐ theo phương pháp tuyến tính
 - Lãi vay phát sinh trong thời gian thi công dự kiến là 15.000 và sẽ được nhập vốn khi công trình hoàn thành
 - Lợi nhuận ròng bình quân hàng năm do dự án mang lại là 30.000, dự kiến trích lập các quỹ 50%, còn lại dùng để trả nợ ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Xác định hạn mức tín dụng cho dự án đầu tư này, biết rằng theo quy định chủ đầu tư phải có vốn tự có tham gia vào dự án tối thiểu là 20% dự toán chi phí.
2. Xác định thời hạn cho vay tối thiểu và thời hạn cho vay hợp lý đối với dự án trên, nếu ngân hàng đồng ý cho vay với hạn mức 150.000

ĐỀ THI MÔN:

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (9)

Thời gian: 120 phút

Câu 1: Một khách hàng là doanh nghiệp muốn được vay vốn ở ngân hàng thì phải thỏa mãn những điều kiện gì? Hãy trình bày và phân tích các điều kiện đó.

Câu 2: Ngày 3/6/2009, Công ty XNK Tổng hợp Bình Đông xuất trình một Hối phiếu để xin chiết khấu tại BIDV Chi nhánh TP. Hối phiếu có nội dung như sau:

- Số tiền : 1.500.000 USD
- Ngày ký phát : 18/05/2009
- Ngày chấp nhận : 25/05/2009
- Ngày thanh toán : 180 ngày kể từ ngày chấp nhận
- Người ký phát : Công ty XNK Tổng hợp Bình Đông
- Người chấp nhận: Kazura Bank (Nhật Bản)
- Người hưởng lợi : Trả tiền theo lệnh của BIDV TP HCM.

Yêu cầu:

1. Hãy nêu những nội dung mà BIDV cần thẩm định trước khi đồng ý chiết khấu.

2. Nếu BIDV đồng ý chiết khấu ngay trong ngày, hãy xác định số tiền BIDV phải thanh toán cho Công ty XNK Bình Đông (biết rằng L/s chiết khấu là 0,5% tháng, tỷ lệ hoa hồng 0,3%).
3. Vào ngày nào BIDV sẽ phải xuất trình HP trên cho ai và được thanh toán bao nhiêu tiền? Xác định số thu nhập thực tế BIDV, biết rằng phí nhờ thu và chuyển tiền là 0,2%.
4. Theo bạn, BIDV có những rủi ro nào khi thực hiện chiết khấu HP trên?

Câu 3: Bài toán

Dự án đầu tư SDK của Công ty Mai Linh có tổng dự toán chi phí là 20.000.000. Chủ đầu tư có vốn tự có tham gia vào dự án là 5.000.000, còn lại xin vay ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Xác định hạn mức tín dụng cho dự án nói trên, biết rằng dự án đã được thẩm định có tính khả thi.
2. Giả sử hạn mức tín dụng nói trên được duyệt, vốn được giải ngân 7 đợt như sau:
 - Đợt 1: ngày 01/06/2008 Số tiền : 2.000.000
 - Đợt 2: ngày 21/07/2008 Số tiền : 2.000.000
 - Đợt 3: ngày 20/08/2008 Số tiền : 1.000.000
 - Đợt 4: ngày 29/09/2008 Số tiền : 3.000.000

- Đợt 5: ngày 29/10/2008 Số tiền : 2.000.000
- Đợt 6: ngày 28/11/2008 Số tiền : 2.000.000
- Đợt 7: ngày 28/12/2008 Số tiền : 3.000.000

Công trình hoàn thành vào ngày 31/3/2009.

Tính tiền lãi phát sinh trong thời gian thi công, biết rằng lãi suất cho vay là 1,0%/tháng. (Lãi không nhập vốn)

3. Xác định tổng dư nợ cuối cùng của dự án, biết rằng hai bên thỏa thuận lãi thi công được nhập vào vốn.
4. Lập bảng kế hoạch trả nợ, biết rằng thời gian trả nợ được ấn định là 5 năm, mỗi năm trả một lần vào cuối kỳ, gốc trả đều, tiền lãi tính theo số dư giảm dần với lãi suất 12%/năm.
5. Đánh giá tổng quát khả năng trả nợ của dự án, biết rằng:
 - EBIT từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 lần lượt là: 2.350.000 ; 2.400.000 ; 2.500.000 ; 2.400.000 và 2.400.000.
 - Công ty phải nộp thuế thu nhập với thuế suất 25%/năm.
 - Công ty được sử dụng 100% lợi nhuận sau thuế để trả nợ ngân hàng.
 - Thời hạn khấu hao TSCĐ là 6 năm theo phương pháp tuyến tính, Công ty sử dụng toàn bộ tiền khấu hao TSCĐ để trả nợ ngân hàng.

ĐỀ THI MÔN:

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (10)

Thời Gian: 120 phút

Câu 1:

Số liệu liên quan đến tình hình vay vốn của doanh nghiệp A tại Ngân hàng X như sau (ĐVT: ngàn đồng).

1. Trích bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2008

1.1. Nguồn vốn kinh doanh	:	3.600.000
(Trong đó: nguồn vốn kinh doanh ngắn hạn)	:	1.200.000
1.2. Quỹ đầu tư phát triển	:	50.000
1.3. Quỹ dự phòng tài chính	:	20.000
1.4. Quỹ dự phòng trợ cấp	:	12.000
1.5. Quỹ khen thưởng – phúc lợi	:	40.000
1.6. Lãi chưa phân phối	:	150.000
1.7. Vay ngắn hạn ngân hàng	:	1.080.000
Trong đó vay ngân hàng khác	:	100.000

2. Chỉ tiêu kế hoạch quý 1/2009

2.1. Tổng chi phí : 6.202.800

Trong đó:

- Chi phí không có tính chất sản xuất : 150.000.

2.2. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động tăng 20% so với quý trước.

Yêu cầu:

Xác định hạn mức tín dụng trong quý 1/2009 cho Doanh nghiệp A

Và xử lý dư nợ cuối quý 4/2008 theo hạn mức tín dụng quý 1/2009

3. Tài liệu bổ sung:

1. Vòng quay vốn lưu động Quý 4/2008 là 2 vòng.
2. Lãi suất cho vay: 0,9%/ tháng.
3. Số dư tài khoản tiền gửi của Doanh nghiệp A cuối ngày 31/12/2008 là 53.000.

Câu 2:

Ngày 18/06/2009 Công ty A đến Ngân hàng B xin chiết khấu các chứng từ sau đây:

1. Hối phiếu số 018/HP:

- Số tiền : 190.000.000
- Ngày ký phát : 10/02/2009
- Ngày chấp nhận : 25/02/2009
- Người hưởng lợi : Công ty A
- Người ký phát : Công ty B
- Người trả tiền : Công ty ML
- Ngày thanh toán : 18/12/2003

2. Trái phiếu số BH 00425 do Kho bạc Nhà nước phát hành.

- Ngày phát hành : 15/01/2009
- Ngày đáo hạn : 5/01/2010
- Mệnh giá : 250.000.000
- Lãi suất : 8%/ năm
- Người sở hữu TP : Công ty A
- Tiền mua TP & lãi được thanh toán một lần khi đáo hạn.

Sau khi kiểm tra các yếu tố trên các chứng từ, Ngân hàng B đồng ý nhận chiết khấu ngay trong ngày với điều kiện sau:

- Lãi suất chiết khấu: 0,9%/ tháng
- Tỷ lệ hoa hồng & lệ phí: 0,5%

Yêu cầu :

1. Tính số tiền chiết khấu ngân hàng B được hưởng.
2. Xác định số tiền còn lại trả cho Công ty A

Câu 3: Trình bày khái niệm về thế chấp tài sản và cầm cố tài sản. Phân biệt sự khác nhau giữa hai loại hình bảo đảm này.

ĐỀ THI MÔN:

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (11)

Thời gian: 120 phút

Câu 1: Trình bày các nguyên tắc tín dụng. Phân tích tác dụng của việc thực hiện các nguyên tắc đó.

Câu 2: Có tình hình sau đây tại Công ty ABC:

1. Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2006	31/12/2007	31/12/2008
I. Tài sản ngắn hạn	18.400	21.650	26.400
1. Vốn bằng tiền	4.000	5.200	5.600
2. Các khoản phải thu	4.500	5.500	6.000
3. Hàng tồn kho	800	8.990	12.700
4. TSLĐ khác	1.900	1.960	2.100
II. TS dài hạn	22.600	29.150	35.700
1. TSCĐ	21.500	27.000	30.500
2. Đầu tư dài hạn	-	-	-
3. Chi phí XDCB dở dang	1.100	2.150	4.200
Cộng tài sản	41.000	50.800	62.100
III. Nợ phải trả	17.630	22.640	29.800
1. Nợ ngắn hạn	11.630	14.840	20.900
a) Vay ngắn hạn	10.130	12.800	18.700
b) Nợ ngắn hạn khác	1.500	2.040	2.200
2. Nợ trung - dài hạn	6.000	7.800	8.900
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	23.370	27.360	32.300
1. Nguồn vốn kinh doanh	17.500	20.000	20.000
2. Các quỹ	2.900	4.350	8.200
3. Lãi chưa phân phối	2.970	3.010	4.100
Cộng nguồn vốn	41.000	50.800	62.100

2. Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
1. Doanh thu thuần	86.100	105.910	140.480
2. Doanh thu theo giá vốn	79.475	97.693	130.140
3. Tổng thu nhập	6.625	8.217	10.340
4. Chi phí bán hàng	820	996	1.292
5. Chi phí quản lý	1.252	1.513	1.868
6. Lợi nhuận trước thuế	4.553	5.708	7.180
7. Thuế thu nhập	1.275	1.598	2.010
8. Lợi nhuận ròng	3.278	4.110	5.170

3. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2004:

- Doanh thu thuần : 192.500
- Tỷ suất lợi nhuận doanh thu : 3,8%
- Vòng quay vốn lưu động; dự kiến đạt : 5,5 vòng
- Vốn lưu động thực có và các nguồn khác: 15.100

Yêu cầu:

1. Tính các chỉ tiêu tài chính của công ty gồm:

- Chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động của công ty (Vòng quay hàng tồn kho; vòng quay vốn lưu động; kỳ thu tiền bình quân và hiệu quả sử dụng tài sản).
- Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán (khả năng thanh toán ngắn hạn, khả năng thanh toán trước mất và khả năng thanh toán nhanh).

- Chỉ tiêu cơ cấu tài chính (hệ số nợ trên tài sản, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu, hệ số tự tài trợ và năng lực đi vay).
 - Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh (tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS), tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA), tỷ suất lợi nhuận trên vốn (ROE)).
2. Nêu nhận xét về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty ABC.
 3. Xác định nhu cầu vốn lưu động và hạn mức tín dụng năm 2004 cho công ty ABC.

ĐỀ THI MÔN:

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (12)

Thời gian: 120 phút

Câu 1: Phân biệt cho vay theo hạn mức và cho vay từng lần trong hoạt động cho vay ngắn hạn của NHTM. Để có thể mở rộng cho vay đối với các loại hình doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay, theo anh (chị) cần có những biện pháp gì?

Câu 2: (Đơn vị: triệu đồng)

Dự án đầu tư của Công ty A có tổng dự toán là 37.600. Vốn tự có và các nguồn vốn khác tham gia vào công trình là 12.600. Ngân hàng Đầu tư BKS đồng ý cho vay là 25.000.

Vốn tín dụng được giải ngân 5 đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 15/2/ 2008 5.000
- Đợt 2 : Ngày 16/5/ 2008 5.000
- Đợt 3 : Ngày 15/7 /2008 5.000
- Đợt 4 : Ngày 24/9/ 2008 8.000
- Đợt 5 : Ngày 13/10/2008 2.000

Công trình hoàn thành vào ngày 31/12/2008

Yêu cầu:

1. Tính tiền lãi phát sinh trong thời gian thi công, biết rằng lãi suất cho vay là 1,0%/tháng.

2. Với thời gian trả nợ là 5 năm (ngay sau khi công trình hoàn thành), mỗi năm trả nợ một lần vào cuối năm, tiền lãi được tính theo số dư với lãi suất 12%/năm. Lãi thì công được nhập vốn, công ty A được trả nợ theo phương thức kỳ khoản tăng dần. Hãy lập bảng kế hoạch trả nợ theo mẫu sau đây.

Kỳ hạn	Dư nợ đầu kỳ	Hoàn trả trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ	Thời điểm trả nợ
		Gốc	Lãi trung dài hạn	Lãi thì công trả dần	Tổng cộng		
A	1	2	3	4	5	6	7

3. Phân tích, đánh giá khả năng trả nợ, biết rằng:
- + Thu nhập trước thuế và lãi vay (EBIT) từ năm thứ nhất đến năm thứ năm là 3.680, 3.780, 3.880, 3.680, 3.080.
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với thuế suất 25%/năm.
 - + Bên vay chỉ được sử dụng tiền khấu hao TSCĐ hình thành từ vốn vay để trả nợ NH. Tỷ lệ trích khấu hao TSCĐ hàng năm được xác định là 18%
 - + Tỷ lệ trích lập quỹ từ lãi ròng là 50%, số còn lại dùng trả nợ NH.

ĐỀ THI MÔN:

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (13)

Thời gian: 120 phút

Câu 1: Phân tích đặc điểm và tác dụng của thanh toán qua ngân hàng. Để góp phần mở rộng thanh toán qua NH, các NHTM cần có biện pháp gì?

Câu 2: (Đơn vị: triệu đồng)

Dự án đầu tư của Công ty Bạch Đằng có tổng dự toán là 47.000. Vốn tự có tham gia vào công trình là 12.000. Nhập khẩu máy móc thiết bị trả chậm 10.000. PG Bank đồng ý cho vay 25.000.

Vốn tín dụng được giải ngân 5 đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 17/3/ 2008	5.000
- Đợt 2 : Ngày 16/5/ 2008	5.000
- Đợt 3 : Ngày 15/7 /2008	4.000
- Đợt 4 : Ngày 24/8/ 2008	6.000
- Đợt 5 : Ngày 13/10/2008	5.000

Công trình hoàn thành vào ngày 31/12/2008 và được đưa vào sử dụng từ tháng 1/ 2009.

Yêu cầu :

1. Tính tiền lãi phát sinh trong thời gian thi công, biết rằng lãi suất cho vay là 1,25%/tháng. (Lãi không nhập vốn).
2. Với thời gian trả nợ là 5 năm (ngay sau khi công trình hoàn thành), mỗi năm trả nợ một lần vào cuối năm, tiền lãi được tính theo số dư với lãi suất 15%/năm. Lãi thi công không nhập vốn, công ty A được trả dần cùng nợ gốc theo cách chia đều, không tính lãi. Hãy lập bảng kế hoạch trả nợ theo mẫu sau đây.

Kỳ hạn	Dư nợ đầu kỳ	Hoàn trả trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ	Thời điểm trả nợ
		Gốc	Lãi trung dài hạn	Lãi thi công trả dần	Tổng cộng		
A	1	2	3	4	5	6	7

3. Phân tích, đánh giá khả năng trả nợ, biết rằng:
 - + Thu nhập trước thuế và lãi vay (EBIT) từ năm thứ nhất đến năm thứ năm là 5.746, 5986, 6026, 5866, 4706.
 - + Theo hợp đồng thì máy móc thiết bị trả chậm với điều khoản trả chậm được quy định như sau:
 - Thời gian trả chậm là 5 năm, ngay sau khi công trình hoàn thành, mỗi năm trả một lần vào cuối năm.

- Lãi suất trả chậm là 8% năm tính trên giá trị MMTB hiện còn.
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với thuế suất 25%/năm.
- + Bên vay sử dụng tiền khấu hao TSCĐ hình thành từ vốn vay & vốn tự có để trả nợ NH. Tỷ lệ trích khấu hao TSCĐ hàng năm được xác định là 15%.
- + Tỷ lệ trích lập quỹ từ lãi ròng là 40%, số còn lại dùng trả nợ NH.

ĐỀ THI MÔN:

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (14)

Thời gian: 120 phút

Câu 1 : Trình bày ý nghĩa và nguyên tắc của tín dụng tài trợ dự án đầu tư. Để hoạt động tín dụng tài trợ dự án đầu tư của NHTM có hiệu quả, theo anh (chị) cần giải quyết những vấn đề gì hiện nay?

Câu 2: (Đơn vị: triệu đồng)

Dự án đầu tư của Công ty KFC có tổng dự toán là 49.000. Vốn tự có tham gia vào công trình là 12.000. Nhập khẩu máy móc thiết bị trả chậm 12.000 Ngân hàng Đầu tư BKS đồng ý cho vay 25.000.

Vốn tín dụng được giải ngân 5 đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 15/9/ 2008 5.000
- Đợt 2 : Ngày 16/11/ 2008 5.000
- Đợt 3 : Ngày 15/01 /2009 5.000
- Đợt 4 : Ngày 24/2/ 2009 8.000
- Đợt 5 : Ngày 13/04/2009 2.000

Công trình hoàn thành vào ngày 30//6009 và được đưa vào sử dụng từ tháng 7/2009.

Yêu cầu:

1. Tính tiền lãi phát sinh trong thời gian thi công, biết rằng lãi suất cho vay là 0,9%/tháng.
2. Với thời gian trả nợ là 5 năm (ngay sau khi công trình hoàn thành), mỗi năm trả nợ một lần vào

cuối năm, tiền lãi được tính theo số dư với lãi suất 10%/năm. Lãi thi công không nhập vốn, công ty A được trả dần cùng nợ gốc theo cách chia đều, không tính lãi. Hãy lập bảng kế hoạch trả nợ theo mẫu sau đây.

Kỳ hạn	Dư nợ đầu kỳ	Hoàn trả trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ	Thời điểm trả nợ
		Gốc	Lãi trung dài hạn	Lãi thi công trả dần	Tổng cộng		
A	1	2	3	4	5	6	7

3. Phân tích, đánh giá khả năng trả nợ, biết rằng:

- + Thu nhập trước thuế và lãi vay (EBIT) từ năm thứ nhất đến năm thứ năm là 4.580, 4.520, 4.460, 4.200, 3.440.
- + Theo hợp đồng thì máy móc thiết bị trả chậm với điều khoản trả chậm được quy định như sau:
 - Thời gian trả chậm là 5 năm, ngay sau khi công trình hoàn thành, mỗi năm trả một lần vào cuối năm.
 - Lãi suất trả chậm là 7% năm tính trên giá trị MMTB hiện còn.
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với thuế suất 25%/năm.
- + Bên vay chỉ được sử dụng tiền khấu hao TSCĐ hình thành từ vốn vay để trả nợ NH. Tỷ lệ trích khấu hao TSCĐ hàng năm được xác định là 18%.
- + Tỷ lệ trích lập quỹ từ lãi ròng là 50%, số còn lại dùng trả nợ NH

ĐỀ THI MÔN:

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (15)

Thời gian: 120 phút

Câu 1: Trình bày quy trình nghiệp vụ bảo lãnh trong NHTM. Theo bạn, trong quy trình đó nghiệp vụ nào được coi là quan trọng nhất? Tại sao?

Câu 2: Một hối phiếu được xuất trình để xin chiết khấu tại Ngân hàng B vào ngày 17/06/2009, có nội dung sau đây:

- Số tiền : 2.000.000.000 đ
- Ngày ký phát : 12/12/2008
- Ngày chấp nhận : 16/12/2008
- Ngày thanh toán : 16/12/2009
- Người ký phát : Công ty KD
- Người chấp nhận : Công ty CD
- Người hưởng lợi : Công ty TH

Sau khi kiểm tra hối phiếu, ngân hàng B nhận chiết khấu ngay trong ngày, với lãi suất chiết khấu là 0,9%/tháng, tỷ lệ hoa hồng là 0,5%.

Yêu cầu:

1. Xác định số tiền chiết khấu, ngân hàng B được hưởng.
2. Xác định số tiền thanh toán cho người xin chiết khấu.
3. Khi đến hạn, ngân hàng B xuất trình hối phiếu cho ai và được thanh toán bao nhiêu tiền?

Câu 3: Dự án đầu tư chiều sâu KBS có tổng dự toán là 200.000.000, trong đó đơn vị chủ đầu tư có vốn tham gia 80.000.000, còn lại 120.000.000 được ngân hàng SCB cho vay với lãi suất 1,2%/tháng. Vốn tín dụng được giải ngân 6 đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 05/2/2008 Số tiền : 30.000.000
- Đợt 2: Ngày 16/4/2008 Số tiền : 20.000.000
- Đợt 3: Ngày 05/6/2008 Số tiền : 10.000.000
- Đợt 4: Ngày 25/7/2008 Số tiền : 30.000.000
- Đợt 5: Ngày 23/9/2008 Số tiền : 20.000.000
- Đợt 6: Ngày 22/11/2008 Số tiền : 10.000.000

Công trình hoàn thành vào ngày 31/3/2009.

Yêu cầu:

1. Tính tiền lãi phát sinh trong thời gian thi công (lãi thi công).
2. Xác định tổng dư nợ cuối cùng của dự án, biết rằng lãi thi công được nhập vốn.
3. Lập bảng kế hoạch trả nợ, biết rằng:
 - Thời hạn trả nợ là 5 năm, mỗi năm trả hai kỳ, gốc trả đều.
 - Lãi vay được tính theo số dư giảm dần với lãi suất 8%/một kỳ.
4. Với số tiền khấu hao TSCĐ dùng để trả nợ hàng năm là 40.000.000, lãi ròng bình quân hàng năm là 15.000.000, trong đó tỉ lệ trích lập quỹ là 20%, số còn lại dùng để trả nợ ngân hàng. Hãy đánh giá khả năng trả nợ của dự án này và nêu ý kiến nhận xét.

ĐỀ THI MÔN:

NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (16)

Thời gian: 120 phút

Câu 1: Trình bày các mặt hoạt động của NHTM. Phân tích tác dụng của hoạt động huy động vốn đối với nền kinh tế - xã hội.

Câu 2: Một Trái phiếu Chính phủ được xuất trình để xin chiết khấu tại ngân hàng ASB vào ngày 16/7/2009, có nội dung sau đây:

- Mệnh giá : 800.000.000.
- Ngày phát hành : 06/11/2006
- Ngày đáo hạn : 06/11/2009
- Lãi suất 10 % năm, trả lãi định kỳ hàng năm
- Người phát hành : Kho bạc Nhà nước
- Người mua trái phiếu : Công ty HL

Sau khi kiểm tra hồi phiếu, ngân hàng ASB nhận chiết khấu ngay trong ngày, với lãi suất chiết khấu là 0,9%/tháng, tỷ lệ hoa hồng là 0,3%.

Yêu cầu:

1. Xác định số tiền chiết khấu ngân hàng ASB được hưởng.
2. Xác định số tiền thanh toán cho người xin chiết khấu
3. Khi đến hạn, ngân hàng ASB xuất trình tờ Trái phiếu cho ai, và được thanh toán bao nhiêu tiền?

Câu 3: Dự án đầu tư chiều sâu KBS có tổng dự toán là 200.000.000, trong đó đơn vị chủ đầu tư có vốn tham gia 80.000.000, còn lại 120.000.000 được ngân hàng SCB cho vay với lãi suất 10,50%/năm.

Vốn tín dụng được giải ngân 6 đợt như sau:

- Đợt 1: Ngày 05/9/2008 Số tiền : 20.000.000
- Đợt 2: Ngày 16/11/2008 Số tiền : 30.000.000
- Đợt 3: Ngày 05/1/2009 Số tiền : 10.000.000
- Đợt 4: Ngày 15/3/2009 Số tiền : 30.000.000
- Đợt 5: Ngày 23/5/2009 Số tiền : 20.000.000
- Đợt 6: Ngày 22/7/2009 Số tiền : 10.000.000

Công trình hoàn thành vào ngày 30/9/2009.

Yêu cầu:

1. Tính tiền lãi phát sinh trong thời gian thi công (cơ sở tính lãi năm là 360 ngày).
2. Xác định tổng dư nợ cuối cùng của dự án, biết rằng lãi thi công được nhập vốn.
3. Lập bảng kế hoạch trả nợ, biết rằng:
 - Thời hạn trả nợ là 5 năm, mỗi năm trả hai kỳ, gốc trả đều.
 - Lãi vay được tính theo số dư giảm dần với lãi suất 10,50 %/năm.
4. Với số tiền khấu hao TSCĐ dùng để trả nợ hàng năm là 40.000.000, lãi ròng bình quân hàng năm là 12.000.000, trong đó tỷ lệ trích lập quỹ là 20%, số còn lại dùng để trả nợ ngân hàng. Hãy đánh giá khả năng trả nợ của dự án này và nêu ý kiến nhận xét.

MỤC LỤC



LỜI NÓI ĐẦU.....	5
PHẦN I: HỆ THỐNG BÀI TẬP & BÀI GIẢI.....	7
Chương I: Tổng Quan Về NHTM Và Nghiệp Vụ Nguồn Vốn Trong NHTM	8
Chương II: Tín Dụng Ngắn Hạn Tài Trợ Kinh Doanh	18
Chương III: Nghiệp Vụ Chiết Khấu Và Bao Thanh Toán.....	46
Chương IV: Tín Dụng Trung Dài Hạn Để Tài Trợ Dự Án Đầu Tư.....	72
Chương V: Cho Thuê Tài Chính	97
PHẦN II: ĐỀ THI HẾT MÔN.....	103

**HỆ THỐNG BÀI TẬP, BÀI GIẢI VÀ DẠNG ĐỀ THI
MÔN NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

Nguyễn Đăng Dờn (chủ biên)

Hoàng Đức – Trần Huy Hoàng – Trâm Thị Xuân Hương

Nguyễn Quốc Anh – Nguyễn Thanh Phong

NHÀ XUẤT BẢN

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH

Khu phố 6, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, TP HCM

Số 3 Công trường Quốc tế, P.6, Q.3, TP HCM

ĐT: 3823 9172, 3823 9170

Fax: 3823 9172; Email: vnuhp@vnuhcm.edu.vn



Chịu trách nhiệm xuất bản

TS HUỲNH BÁ LÂN

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm về tác quyền

CÔNG TY HƯƠNG HUY

Biên tập

PHẠM ANH TÚ

Sửa bản in

TRẦN VĂN THẮNG

Trình bày bìa

TRẦN THỊ MAI LANH

TK.01.KT(V)
ĐHQG.HCM – 09 484 – 2009 / CXB / 77 – 45 / ĐHQGTPHCM

KT.TK.675-09(T)

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm. Số đăng ký kế hoạch xuất bản:
484-2009/CXB/77-45/ĐHQGTPHCM. Quyết định xuất bản số 283/QĐ-
ĐHQGTPHCM ngày 16/09/2009 của Nhà xuất bản ĐHQG TPHCM. In tại Công
ty Cổ phần in Hưng Phú TP.HCM, nộp lưu chiểu Quý I năm 2011.